

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
VIỆN NÔNG NGHIỆP VÀ TÀI NGUYÊN



**BÁO CÁO THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN
VỀ MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG
TRÌNH ĐÀO TẠO**

NGÀNH CHĂN NUÔI
MÃ NGÀNH: 7620105

Nghệ An, 06/2021

MỤC LỤC

1. TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA	16
1.1 Mục đích khảo sát.....	16
1.2 Phương pháp khảo sát.....	16
1.3 Nội dung khảo sát	16
1.3.1 Mục tiêu chương trình đào tạo	16
1.3.2 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo	16
1.4 Đối tượng khảo sát.....	19
1.5 Các cấp độ đánh giá.....	20
2 KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA.....	20
2.1 Thông tin về đối tượng được khảo sát.....	20
2.1.1 Thông tin vị trí công tác của đối tượng khảo sát	20
2.1.2 Giới tính của đối tượng khảo sát	21
2.2 Phân tích kết quả khảo sát	21
2.2.1 Đánh giá mục tiêu của chương trình đào tạo.....	21
2.2.2 Đánh giá chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo	23
2.2.3. Đánh giá chuẩn đầu ra về kỹ năng của chương trình đào tạo.....	39
2.2.4. Đánh giá về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học nhằm đạt được chuẩn đầu ra	55
2.2.5. Mức độ có thể tham gia của Doanh nghiệp vào quá trình đào tạo	57
3. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT	59
PHỤ LỤC	67

1. TỔNG QUAN VỀ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

1.1 Mục đích khảo sát

Nhằm hỗ trợ Viện Nông nghiệp và Tài nguyên, Trường Đại học Vinh xây dựng cơ sở dữ liệu về sinh viên sau khi tốt nghiệp -phục vụ rà soát, đánh giá, điều chỉnh và đổi mới chương trình đào tạo theo hướng đáp ứng nhu cầu của xã hội, rất mong các bên liên quan cung cấp các thông tin trong phiếu điều tra dưới đây.

1.2 Phương pháp khảo sát

- Khảo sát trực tuyến thông qua website <<http://vinhuni.edu.vn/tuyensinh2021/nuoi-trong-thuy-san.htm>>

- Khảo sát trực tiếp thông qua Hội nghị tham vấn các bên liên quan

1.3 Nội dung khảo sát

1.3.1 Mục tiêu chương trình đào tạo

Mục tiêu chung	Mục tiêu cụ thể (POs)
Đào tạo kỹ sư có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chăn nuôi; có phẩm chất cá nhân, đạo đức; có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thiết kế, triển khai, vận hành, quản lý các quy trình và hệ thống chăn nuôi.	PO1: Có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chăn nuôi; kiến thức thực tế vững chắc.
	PO2: Có phẩm chất cá nhân, sức khỏe, tư cách nghề nghiệp; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thích ứng công việc đa dạng; thích nghi với môi trường làm việc đa ngành đa văn hóa.
	PO3: Có khả năng làm việc độc lập hoặc nhóm để tiếp cận nhanh với công nghệ mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất.
	PO4: Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý các quy trình, hệ thống chăn nuôi.

1.3.2 Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Mục tiêu	Chuẩn đầu ra chương trình (CĐR) (PLOs): Sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp chương trình đào tạo đại học ngành Chăn nuôi có khả năng:
	PO1. Có kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chăn nuôi; kiến thức thực tế vững chắc.
PLO1	Có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. vào góp phần giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chăn nuôi.

	(1) <i>Áp dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật</i>
	(2) <i>Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội</i>
	(3) <i>Áp dụng kiến thức về ngoại ngữ và công nghệ thông tin*</i>
PLO2	Có khả năng áp dụng các kiến thức cơ sở ngành vào giải quyết các vấn đề trong ngành chăn nuôi.
	(1) <i>Áp dụng được các kiến thức cơ sở vững chắc về quy hoạch, quản lý đất đai, môi trường, tài nguyên.</i>
	(2) <i>Áp dụng được các kiến thức về hình thái, giải phẫu, phân loại động vật nuôi;</i>
	(3) <i>Áp dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh lý, sinh thái và sinh học của động vật nuôi</i>
	(4) <i>Áp dụng được hương pháp nghiên cứu khoa học; thiết kế và triển khai dự án chăn nuôi</i>
	(5) <i>Áp dụng được các kiến thức về dinh dưỡng vật nuôi</i>
	(6) <i>Áp dụng được các kiến thức về vi sinh vật chăn nuôi</i>
	(7) <i>Áp dụng được các kiến thức về di truyền động vật</i>
PLO3	Vận dụng các kiến thức lý thuyết chuyên ngành và kiến thức thực tế vững chắc về: Chọn và nhân giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, vệ sinh chăn nuôi, kỹ thuật chăn nuôi, công nghệ sinh sản vật nuôi, an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi, quản lý chất thải chăn nuôi, dịch tễ học thú y, kiểm nghiệm sản phẩm động vật, khuyến nông và PTNT, ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi, thuốc và vacxin dùng trong thú y, bệnh trong chăn nuôi.
	(1) <i>Vận dụng được kiến thức về thức ăn chăn nuôi</i>
	(2) <i>Vận dụng được kiến thức về chọn và nhân giống vật nuôi</i>
	(3) <i>Vận dụng được kiến thức về vệ sinh chăn nuôi</i>
	(4) <i>Vận dụng được kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi các loài vật nuôi</i>
	(5) <i>Vận dụng được kiến thức về công nghệ sinh sản vật nuôi.</i>
	(6) <i>Vận dụng được kiến thức về an toàn thực phẩm trong chăn nuôi</i>

	(7) Vận dụng được kiến thức về bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi
	(8) Vận dụng được kiến thức về quản lý chất thải chăn nuôi
	(9) Vận dụng được kiến thức về dịch tễ học thú y
	(10) Vận dụng được kiến thức về ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi
	(11) Vận dụng được kiến thức về bệnh trong chăn nuôi
	(12) Vận dụng được kiến thức về thuốc và vacxin dùng trong thú y
	(13) Vận dụng được kiến thức về kiểm nghiệm sản phẩm động vật
	(14) Vận dụng được kiến thức về khuyến nông và PTNT
PO2. Có phẩm chất cá nhân, sức khỏe, tư cách nghề nghiệp; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thích ứng công việc đa dạng; thích nghi với môi trường làm việc đa ngành đa văn hóa.	
PLO4	Lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề, thử nghiệm, tối ưu hóa, cải tiến hệ thống chăn nuôi và nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi.
	(1) Nhận dạng, xác định vấn đề và hình thành giả thuyết
	(2) Khảo sát qua tài liệu và thông tin điện tử
	(3) Triển khai nghiên cứu, thử nghiệm
	(4) Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đưa ra hướng giải quyết
	(5) Kết luận và khuyến nghị
PLO5	Có tư duy hệ thống về hoạt động chăn nuôi.
	(1) Sắp xếp và xác định các yếu tố trọng tâm của hoạt động chăn nuôi
	(2) Phân tích ưu, nhược điểm và đề xuất giải pháp hợp lý cho hoạt động chăn nuôi
PLO6	Có đạo đức, thái độ, tư tưởng học tập và các trách nhiệm khác.
	(1) Kiên trì, quyết tâm, tháo vát và linh hoạt; sáng kiến và sẵn sàng quyết định chấp nhận rủi ro *#
	(2) Có tư duy phản biện, sáng tạo*
	(3) Biết quản lý thời gian và nguồn lực*
	(4) Có đạo đức, công bằng, trung thành và trách nhiệm xã hội*

	(5) Sự tự nhận thức, tích hợp kiến thức, chủ động học tập, rèn luyện và có kế hoạch cho cuộc đời*
PLO7	Kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm chăn nuôi, thú y, kỹ thuật sản xuất giống và nuôi các loài động vật.
PO3. Có khả năng làm việc độc lập hoặc nhóm để tiếp cận nhanh với công nghệ mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất.	
PLO8	Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hoặc độc lập, sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin để tiếp cận nhanh với công nghệ mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất.
	(1) Có khả năng tổ chức, lãnh đạo nhóm tốt để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất
	(2) Có kỹ năng giao tiếp để tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất.
	(3) Sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp, tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới về hoạt động chăn nuôi thú y.
PO4. Có khả năng hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý các quy trình, hệ thống chăn nuôi.	
PLO9	Khả năng hình thành ý tưởng để thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý các quy trình, hệ thống chăn nuôi trong bối cảnh doanh nghiệp, bên ngoài xã hội và môi trường.
	(1) Bối cảnh doanh nghiệp, bên ngoài xã hội và môi trường
	(2) Hình thành ý tưởng về hoạt động chăn nuôi, thú y
	(3) Thiết kế hoạt động chăn nuôi, thú y
	(4) Triển khai hoạt động chăn nuôi, thú y
	(5) Vận hành hoạt động chăn nuôi, thú y

1.4 Đối tượng khảo sát

Qua phân tích tình hình thực tế và mục đích khảo sát, bộ phận khảo sát xác định đối tượng khảo sát, số lượng khảo sát dự kiến và đã thực hiện như sau:

Đối tượng khảo sát								Tổng cộng	
Sinh viên		Cựu sinh viên		Giảng viên, nhà khoa học		Lãnh đạo, Nhà tuyển dụng			
Yêu cầu	Đã KS	Yêu cầu	Đã KS	Yêu cầu	Đã KS	Yêu cầu	Đã KS	Yêu cầu	Đã KS
30	20	20	21	22	28	40	63	112	132

1.5 Các cấp độ đánh giá

Mức độ đồng ý	Mức độ cần thiết	Mức độ nên đạt	Mức độ nên đạt được về kỹ năng
①: Rất không đồng ý; ②: Không đồng ý; ③: Không có ý kiến; ④: Đồng ý; ⑤: Rất đồng ý.	① Không cần thiết ② Ít cần thiết ③ Không biết ④ Cần thiết ⑤ Rất cần thiết	được về kiến thức (a) Hiểu (b) Áp dụng (c) Phân tích (d) Đánh giá (e) Sáng tạo	(a) Có thể tham gia, đóng góp (b) Có thể hiểu, giải thích (c) Có kỹ năng thực hành, thực hiện (d) Có thể lãnh đạo hoặc đổi mới

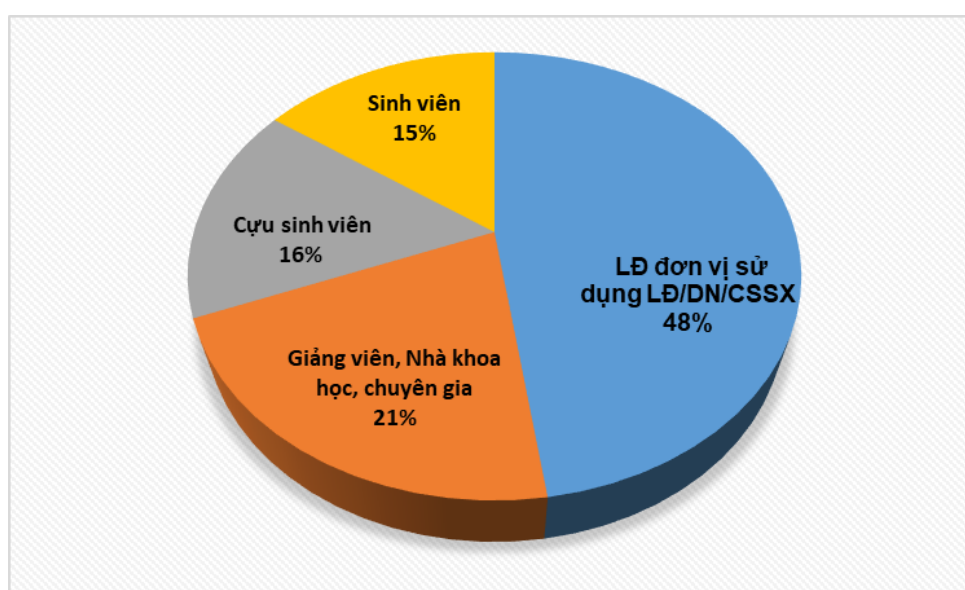
2 KẾT QUẢ KHẢO SÁT MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA

2.1 Thông tin về đối tượng được khảo sát

2.1.1 Thông tin vị trí công tác của đối tượng khảo sát

Bảng 1. Số liệu về vị trí công tác của đối tượng khảo sát

Đối tượng	Số lượng	Tỷ lệ
Sinh viên	63	47,73
Cựu sinh viên	28	21,21
Giảng viên, Nhà khoa học, Chuyên gia	21	15,91
Lãnh đạo quản lý, Nhà Tuyển dụng	20	15,15
Tổng	132	100%



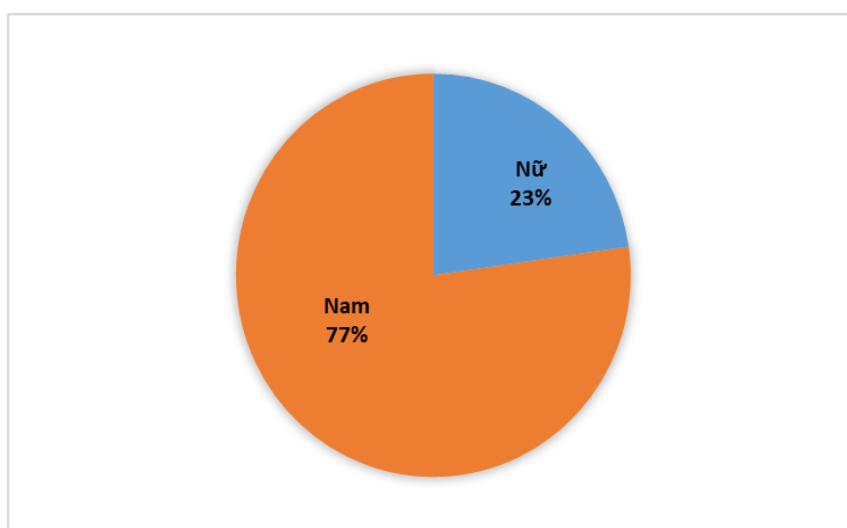
Hình 1. Biểu đồ phân bố vị trí công tác của đối tượng khảo sát

Qua bảng 1, hình 1 cho thấy có 4 nhóm đối tượng tham gia khảo sát, trong đó đông nhất là nhóm đối tượng sinh viên chiếm số lượng lớn nhất với 63 phiếu (48%) tiếp đến là nhóm lãnh đạo quản lý và nhà tuyển dụng với 28 phiếu (21%), nhóm cựu sinh viên chiếm số lượng 21 phiếu (16%) và thấp nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia với 20 phiếu (15%).

2.1.2 Giới tính của đối tượng khảo sát

Bảng 2. Số liệu về giới tính của đối tượng khảo sát

Giới tính	Số lượng	Tỷ lệ
Nữ	30	22,73
Nam	102	77,27
Tổng	132	100%



Hình 2. Biểu đồ phân bố giới tính của đối tượng khảo sát

Qua bảng 2 và hình 2 cho thấy, với tổng 130 phiếu khảo sát ở 4 nhóm đối tượng sinh viên, nhóm lãnh đạo quản lý và nhà tuyển dụng, nhóm cựu sinh viên chiếm, nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia thì số lượng giới tính phân bố không đồng đều giữa nam và nữ. Cụ thể, giới tính nam tham gia khảo sát với số lượng 102 phiếu chiếm 77%, giới tính nữ 30 phiếu chiếm 23%.

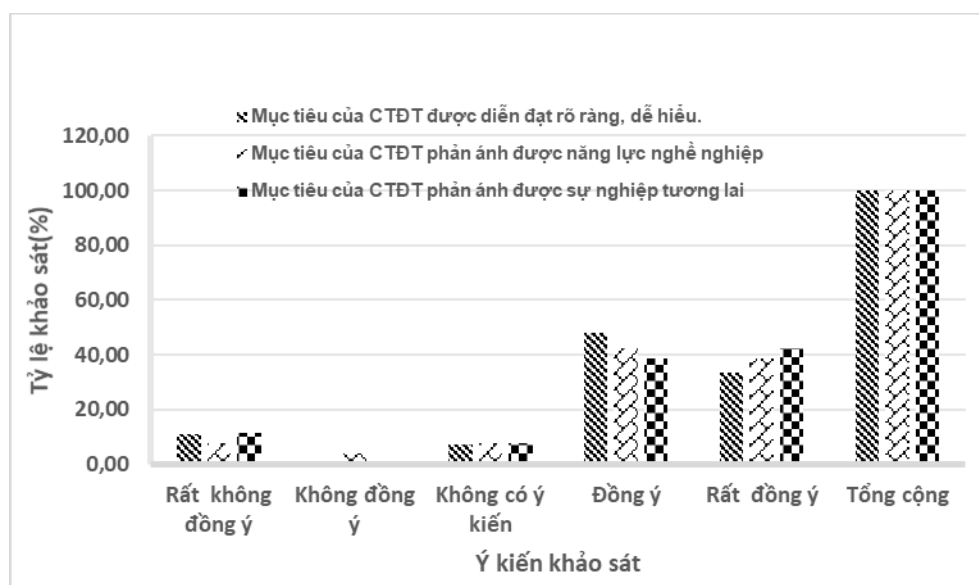
2.2 Phân tích kết quả khảo sát

2.2.1 Đánh giá mục tiêu của chương trình đào tạo

2.2.1.1. Đánh giá chung mục tiêu của chương trình đào tạo

Bảng 3. Số liệu về đánh giá chung mục tiêu của chương trình đào tạo

Ý kiến	Mục tiêu của CTĐT được diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu.		Mục tiêu của CTĐT phản ánh được năng lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp.		Mục tiêu của CTĐT phản ánh được sự nghiệp tương lai của sinh viên sau khi tốt nghiệp.	
	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
Rất không đồng ý	3	11,11	2	7,69	3	11,54
Không đồng ý	0	0,00	1	3,85	0	0,00
Không có ý kiến	2	7,41	2	7,69	2	7,69
Đồng ý	13	48,15	11	42,31	10	38,46
Rất đồng ý	9	33,33	10	38,46	11	42,31
Tổng	27	100,00	26	100,00	26	100,00



Hình 3. Biểu đồ đánh giá chung mục tiêu của chương trình đào tạo

Qua bảng 3 và hình 3 cho thấy: mục tiêu của chương trình đào tạo được diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu có 27 ý kiến tham gia khảo sát trong đó có 22 phiếu đồng ý và rất đồng ý với mục tiêu đề ra chiếm tỷ lệ 81,48%, tiếp đến là rất không đồng ý, 3 phiếu không đồng ý chiếm 11,11% và 02 phiếu không ý kiến chiếm 7,41%.

Mục tiêu của CTĐT phản ánh được năng lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi

tốt nghiệp có 26 ý kiến tham gia khảo sát trong đó có 21 phiếu đồng ý và rất đồng ý với mục tiêu đề ra chiếm tỷ lệ 87,77%, 3 phiếu rất không đồng ý và không đồng ý chiếm 11,53% và 2 phiếu không ý kiến chiếm 7,69%

Mục tiêu của CTĐT phản ánh được sự nghiệp tương lai của sinh viên sau khi tốt nghiệp có 26 ý kiến tham gia khảo sát trong đó có 21 phiếu đồng ý và rất đồng ý với mục tiêu đề ra chiếm tỷ lệ 87,77%, 3 phiếu rất không đồng ý và không đồng ý chiếm 11,53% và 2 phiếu không ý kiến chiếm 7,69%

Như vậy, tổng có 79 lượt ý kiến tham gia khảo sát đánh giá chung mục tiêu của chương trình đào tạo, trong đó có 64 lượt ý kiến đồng ý với mục tiêu đề ra chiếm tỷ lệ 81,01% và 9 lượt ý kiến không đồng ý chiếm 11,39% và 6 lượt ý kiến là không ý kiến chiếm 7,60%.

2.2.1.2. Ý kiến góp ý khác về mục tiêu của chương trình đào tạo

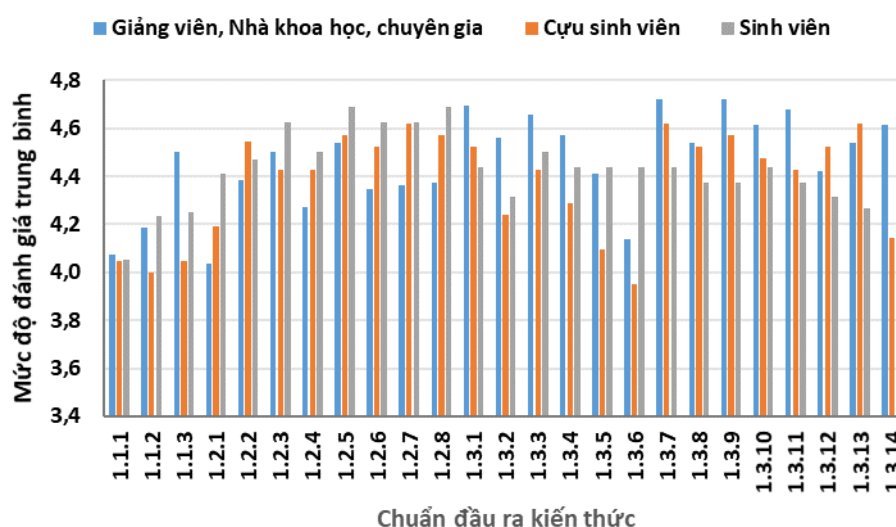
Mô hình chăn nuôi thông minh, đảm bảo có chất lượng cao và an toàn về sản phẩm, chăn nuôi theo xu hướng 4 F.

2.2.2 Đánh giá chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo

2.2.2.1. Đánh giá về mức độ cần thiết

Bảng 4. Số liệu đánh giá mức độ cần thiết theo các nhóm đối tượng

	1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.2.4	1.2.5	1.2.6	1.2.7	1.2.8	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.3.4	1.3.5	1.3.6	1.3.7	1.3.8	1.3.9	1.3.10	1.3.11	1.3.12	1.3.13	1.3.14
Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia	4,1	4,2	4,5	4,0	4,4	4,5	4,3	4,5	4,3	4,4	4,4	4,7	4,6	4,7	4,6	4,4	4,1	4,7	4,5	4,7	4,6	4,7	4,4	4,5	4,6
Cựu sinh viên	4,0	4,0	4,0	4,2	4,5	4,4	4,4	4,6	4,5	4,6	4,6	4,5	4,2	4,4	4,3	4,1	4,0	4,6	4,5	4,6	4,5	4,4	4,5	4,6	4,1
Sinh viên	4,1	4,2	4,3	4,4	4,5	4,6	4,5	4,7	4,6	4,6	4,7	4,4	4,3	4,5	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,3	4,3	4,4



Hình 4. Biểu đồ đánh giá mức độ cần thiết theo các nhóm đối tượng

Qua bảng 4 và hình 4 cho thấy, có 3 nhóm tham gia khảo sát đó là nhóm Giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên. Ba nhóm này tham gia

đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khối kiến thức đại cương, pháp luật có 67 phiếu trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 27 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,07, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,05, tiếp đến sinh viên có 19 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,05.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội có 65 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 27 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,19, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,0, tiếp đến sinh viên có 17 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,24.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khối kiến thức ngoại ngữ và công nghệ thông tin với 63 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,5, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,05, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,3.

Qua bảng 4 và hình 4 cho thấy, có 3 nhóm tham gia khảo sát đó là nhóm Giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên. Ba nhóm này tham gia đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về quy hoạch, quản lý đất đai, môi trường tài nguyên với 64 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,04, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,19, tiếp đến sinh viên có 17 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,41.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về hình thái, giải phẫu, phân loại động vật nuôi với 65 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,38, tiếp đến là cựu sinh viên có 22 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,55, tiếp đến sinh viên có 17 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,47.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về đặc điểm sinh lý, sinh thái và sinh học của động vật nuôi với 63 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,5, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,43, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,63.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về phương pháp nghiên cứu khoa học; thiết kế và triển khai dự án chăn nuôi với 63 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với

mức độ đánh giá trung bình là 4,25, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,43, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,5.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức cơ sở về kiến thức về dinh dưỡng vật nuôi với 63 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,54, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,57, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,69.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức cơ sở về kiến thức về vi sinh vật chăn nuôi với 63 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,35, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,52, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,63.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức cơ sở về kiến thức về di truyền động vật với 62 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 25 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,36, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,62, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,63.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức cơ sở về kiến thức về thú y cơ bản với 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,38, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,57, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,68.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức thức ăn chăn nuôi với 63 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,69, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,52, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,44.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi với 62 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 25 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,56, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,24, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,31.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức bệnh trong chăn nuôi với 63 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm

giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,65, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,42, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,45.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức thuốc và vacxin dùng trong thú y với 58 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,57, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,29, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,44.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức kiểm nghiệm sản phẩm động vật với 59 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 22 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,41, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,10, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,44.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức khuyến nông và PTNT với 59 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 22 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,14, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,95, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,44.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức chọn và nhân giống vật nuôi với 62 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 25 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,72, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,62, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,44.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức vệ sinh chăn nuôi với 63 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,54, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,52, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,44.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức kỹ thuật chăn nuôi các loài vật nuôi với 62 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 25 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,72, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,57, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,44.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức công nghệ sinh sản vật nuôi với 63 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,62, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung

bình là 4,48, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,44.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức an toàn thực phẩm trong chăn nuôi với 62 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 25 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,68, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,43, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,44.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi với 63 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,42, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,52, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,31.

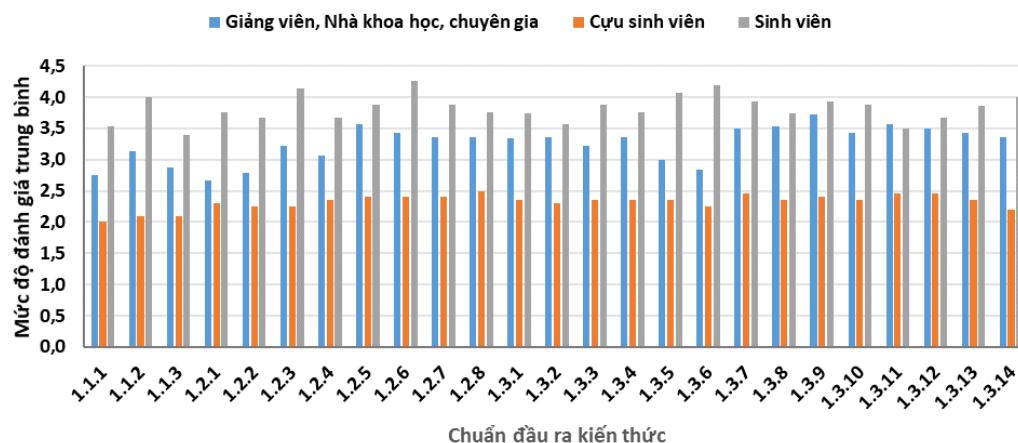
Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức quản lý chất thải chăn nuôi với 62 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,54, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,62, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,27.

Đánh giá mức độ cần thiết về chuẩn đầu ra khỏi kiến thức chuyên ngành về kiến thức dịch tễ học thú y với 62 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,62, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,14, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,4.

2.2.2.2. Đánh giá về mức độ nên đạt

Bảng 5. Số liệu đánh giá mức độ nên đạt theo các nhóm đối tượng

	1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.2.4	1.2.5	1.2.6	1.2.7	1.2.8	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.3.4	1.3.5	1.3.6	1.3.7	1.3.8	1.3.9	1.3.10	1.3.11	1.3.12	1.3.13	1.3.14
Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia	2,8	3,1	2,9	2,7	2,8	3,2	3,1	3,6	3,4	3,4	3,4	3,3	3,4	3,2	3,4	3,0	2,8	3,5	3,5	3,7	3,4	3,6	3,5	3,4	3,4
Cựu sinh viên	2,0	2,1	2,1	2,3	2,3	2,3	2,3	2,4	2,4	2,4	2,5	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,5	2,3	2,4	2,3	2,5	2,5	2,3	2,2
Sinh viên	3,5	4,0	3,4	3,8	3,7	4,1	3,7	3,9	4,3	3,9	3,8	3,7	3,6	3,9	3,8	4,1	4,2	3,9	3,7	3,9	3,9	3,5	3,7	3,9	4,0



Hình 5. Biểu đồ đánh giá mức độ nên đạt theo các nhóm đối tượng

Qua bảng 5 và hình 5 cho thấy, có 3 nhóm tham gia khảo sát đó là nhóm Giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên. Ba nhóm này tham gia đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức đại cương, pháp luật với số lượng 53 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,0, tiếp đến sinh viên có 17 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,53, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,75.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội với số lượng 53 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,1, tiếp đến sinh viên có 17 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,0, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,13.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức ngoại ngữ và công nghệ thông tin với số lượng 51 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,1, tiếp đến nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,88, cuối cùng là sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,4,

Qua bảng 5, hình 5 cho thấy, có 3 nhóm tham gia khảo sát đó là nhóm Giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên. Ba nhóm này tham gia đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về quy hoạch, quản lý đất đai, môi trường tài nguyên với số lượng 51 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,3, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,75, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,67.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về hình thái, giải phẫu, phân loại động vật nuôi với số lượng 49 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,25, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,67, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,79.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về đặc điểm sinh lý, sinh thái và sinh học của động vật nuôi với số lượng 49 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,25, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,13, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,21.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về phương pháp

ngiên cứu khoa học; thiết kế và triển khai dự án chăn nuôi với số lượng 49 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,35, tiếp đến là cựu sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,67, tiếp đến sinh viên có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,07.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về dinh dưỡng vật nuôi với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,4, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,88, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,57.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về vi sinh vật chăn nuôi với số lượng 49 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,4, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,27, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,43.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về di truyền động vật với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,4, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,88, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,36.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về thú y cơ bản với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,5, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,75, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,36.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức thức ăn chăn nuôi với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,35, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,73, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,33.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,3, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,56, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,36.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức bệnh trong chăn nuôi với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,35, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,87, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,21.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức thuốc và vacxin dùng trong thú y với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,35, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,75, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,36.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức kiểm nghiệm sản phẩm động vật với số lượng 49 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,35, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,06, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 13 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,0.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức khuyến nông và PTNT với số lượng 49 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,25, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,18, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 13 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,85.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức chọn và nhân giống vật nuôi với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,45, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,94, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,5.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức vệ sinh chăn nuôi với số lượng 48 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,35, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,73, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 13 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,54.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức kỹ thuật chăn nuôi các loài vật nuôi với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,4, tiếp

đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,94, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,71.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức công nghệ sinh sản vật nuôi với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,35, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,88, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,43.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức an toàn thực phẩm trong chăn nuôi với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,45, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,5, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,57.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi với số lượng 49 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,45, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,67, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,5.

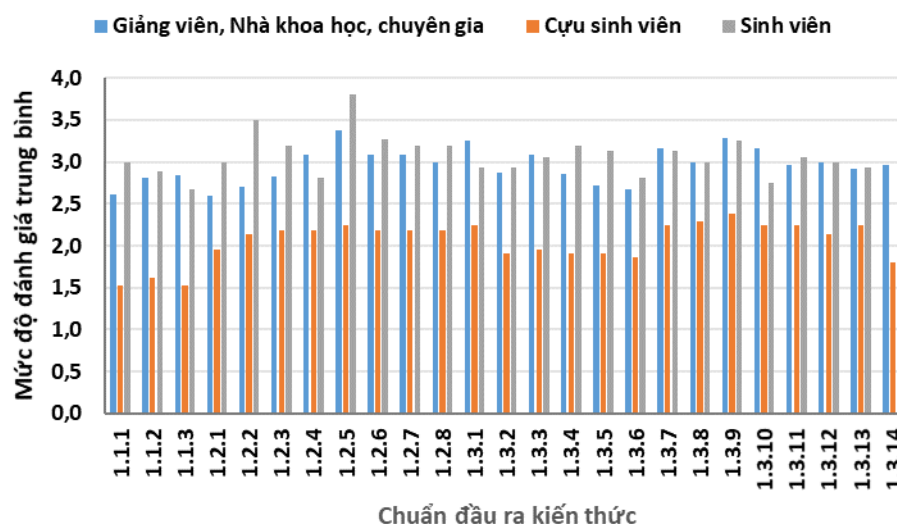
Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức quản lý chất thải chăn nuôi với số lượng 48 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,35, tiếp đến sinh viên có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,85, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,43.

Đánh giá mức độ nên đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức dịch tễ học thú y với số lượng 50 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là cựu sinh viên có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,2, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 4,0, cuối cùng là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,36.

2.2.2.3. Đánh giá về mức độ hiện đạt

Bảng 6. Số liệu đánh giá mức độ hiện đạt theo các nhóm đối tượng

	1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.2.4	1.2.5	1.2.6	1.2.7	1.2.8	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.3.4	1.3.5	1.3.6	1.3.7	1.3.8	1.3.9	1.3.10	1.3.11	1.3.12	1.3.13	1.3.14
Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia	2,6	2,8	2,8	2,6	2,7	2,8	3,1	3,4	3,1	3,1	3,0	3,3	2,9	3,1	2,9	2,7	2,7	3,2	3,0	3,3	3,2	3,0	3,0	2,9	3,0
Cựu sinh viên	1,5	1,6	1,5	2,0	2,1	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	1,9	2,0	1,9	1,9	1,9	2,2	2,3	2,4	2,2	2,2	2,1	2,2	1,8
Sinh viên	3,0	2,9	2,7	3,0	3,5	3,2	2,8	3,8	3,3	3,2	3,2	2,9	2,9	3,1	3,2	3,1	2,8	3,1	3,0	3,3	2,8	3,1	3,0	2,9	3,3



Hình 6. Biểu đồ đánh giá mức độ hiện đạt được theo các nhóm đối tượng

Qua bảng 6 và hình 6 cho thấy, có 3 nhóm tham gia khảo sát đó là nhóm Giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên. Ba nhóm này tham gia đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức đại cương, pháp luật với số lượng 64 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,62, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 1,52, tiếp đến sinh viên có 17 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,0.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội với số lượng 64 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,81, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 1,62, tiếp đến sinh viên có 17 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,88.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức ngoại ngữ và công nghệ thông tin với số lượng 62 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 26 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,85, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 1,52, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,67.

Qua bảng 4 và hình 4 cho thấy, có 3 nhóm tham gia khảo sát đó là nhóm Giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên. Ba nhóm này tham gia đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về quy hoạch, quản lý đất đai, môi trường tài nguyên với số lượng 65 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 25 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,6, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình

là 1,95, tiếp đến sinh viên có 17 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,0.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về hình thái, giải phẫu, phân loại động vật nuôi với số lượng 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,71, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,14, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,5.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về đặc điểm sinh lý, sinh thái và sinh học của động vật nuôi với số lượng 60 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,83, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,19, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,2.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về phương pháp nghiên cứu khoa học; thiết kế và triển khai dự án chăn nuôi với số lượng 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,08, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,19, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,81.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về dinh dưỡng vật nuôi với số lượng 60 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,38, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,24, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,8.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về vi sinh vật chăn nuôi với số lượng 60 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,08, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,19, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,27.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về di truyền động vật với số lượng 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,08, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,19, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,19.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về thú y cơ bản với 60 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 20 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,33, tiếp đến

là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,19, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,19.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức thức ăn chăn nuôi với số lượng 60 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,25, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,24, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,93.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi với số lượng 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,85, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 1,90, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,94.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức bệnh trong chăn nuôi với số lượng 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,08, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 1,95, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,06.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức thuốc và vacxin dùng trong thú y với số lượng 59 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 22 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,86, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 1,90, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,19.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức kiểm nghiệm sản phẩm động vật với số lượng 58 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,71, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 1,90, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,13.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức khuyến nông và PTNT với số lượng 58 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,67, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 1,86, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,81.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến

thức chọn và nhân giống vật nuôi với số lượng 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,17, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,24, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,13.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức vệ sinh chăn nuôi với số lượng 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,0, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,29, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,0.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức kỹ thuật chăn nuôi các loài vật nuôi với số lượng 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,29, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,28, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,25.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức công nghệ sinh sản vật nuôi với số lượng 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,16, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,24, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,28.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức an toàn thực phẩm trong chăn nuôi với số lượng 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,96, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,24, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,06.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi với số lượng 61 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,0, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,14, tiếp đến sinh viên có 16 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,0.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức quản lý chất thải chăn nuôi với số lượng 60 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,92, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung

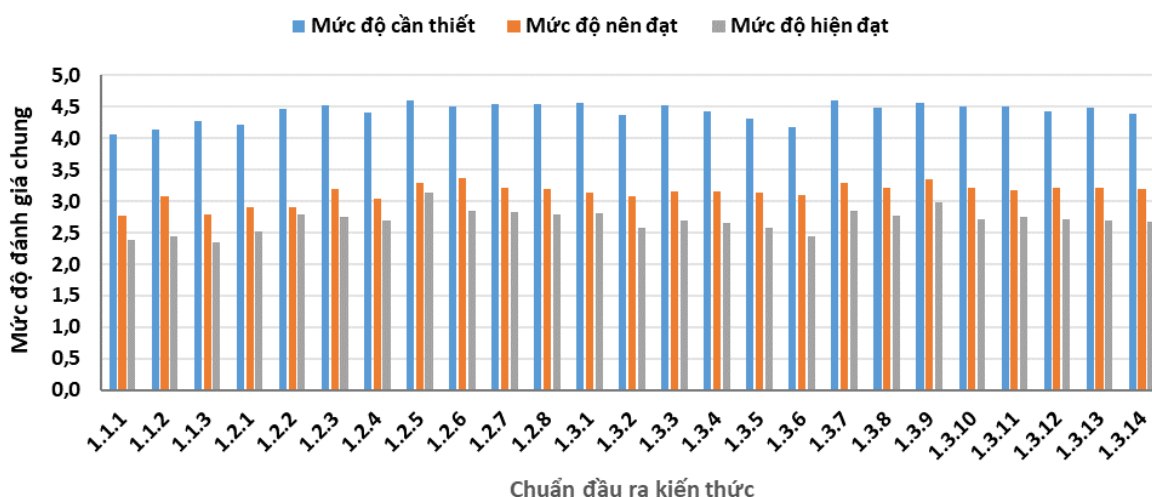
bình là 2,24, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,93.

Đánh giá mức độ hiện đạt về chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức dịch tễ học thú y với số lượng 60 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhiều nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 2,96, tiếp đến là cựu sinh viên có 21 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 1,81, tiếp đến sinh viên có 15 phiếu với mức độ đánh giá trung bình là 3,27.

2.2.2.4. Đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức

Bảng 7. Số liệu đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức

	1.1.1	1.1.2	1.1.3	1.2.1	1.2.2	1.2.3	1.2.4	1.2.5	1.2.6	1.2.7	1.2.8	1.3.1	1.3.2	1.3.3	1.3.4	1.3.5	1.3.6	1.3.7	1.3.8	1.3.9	1.3.10	1.3.11	1.3.12	1.3.13	1.3.14
Mức độ cần thiết	4,1	4,1	4,3	4,2	4,5	4,5	4,4	4,6	4,5	4,5	4,5	4,6	4,4	4,5	4,4	4,3	4,2	4,6	4,5	4,6	4,5	4,5	4,4	4,5	4,4
Mức độ nên đạt	2,8	3,1	2,8	2,9	2,9	3,2	3,0	3,3	3,4	3,2	3,2	3,1	3,1	3,1	3,2	3,1	3,1	3,3	3,2	3,4	3,2	3,2	3,2	3,2	3,2
Mức độ hiện đạt	2,4	2,4	2,3	2,5	2,8	2,7	2,7	3,1	2,8	2,8	2,8	2,8	2,6	2,7	2,7	2,6	2,4	2,8	2,8	3,0	2,7	2,8	2,7	2,7	2,7



Hình 7. Biểu đồ đánh giá chung chuẩn đầu ra về kiến thức

Qua bảng 7, hình 7 cho thấy, đánh giá chung chuẩn đầu ra kiến thức đại cương, pháp luật với mức độ cần thiết đạt 4,1 và mức độ hiện đạt là 2,4, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 2,8.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội với mức độ cần thiết đạt 4,1 và mức độ hiện đạt là 2,4, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,1.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức ngoại ngữ và công nghệ thông tin với mức độ cần thiết đạt 4,3 và mức độ hiện đạt là 2,3, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 2,8.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về quy hoạch, quản lý đất đai, môi trường tài nguyên với mức độ cần thiết đạt 4,2 và mức độ hiện đạt là 2,5, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 2,9.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về hình thái, giải phẫu, phân loại động vật nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ hiện đạt là 2,8, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 2,9.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về đặc điểm sinh lý, sinh thái và sinh học của động vật nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ hiện đạt là 2,7, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,2.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về phương pháp nghiên cứu khoa học; thiết kế và triển khai dự án chăn nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,4 và mức độ hiện đạt là 2,7, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,0.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về dinh dưỡng vật nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,6 và mức độ hiện đạt là 3,1, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,3.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về vi sinh vật chăn nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ hiện đạt là 2,8, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,4.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về di truyền động vật với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ hiện đạt là 2,8, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,2.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức cơ sở về kiến thức về thú y cơ bản với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ hiện đạt là 2,8, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,2.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức thức ăn chăn nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,6 và mức độ hiện đạt là 2,8, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,1.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,4 và mức độ hiện đạt là 2,6, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,1.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức bệnh trong chăn nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ hiện đạt là 2,7, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,1.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức thuốc và vacxin dùng trong thú y với mức độ cần thiết đạt 4,4 và mức độ đạt hiện là 2,7, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,2.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức kiểm nghiệm sản phẩm động vật với mức độ cần thiết đạt 4,3 và mức độ đạt hiện là 2,6, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,1.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức khuyến nông và PTNT với mức độ cần thiết đạt 4,2 và mức độ đạt hiện là 2,4, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,1.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức chọn và nhân giống vật nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,6 và mức độ đạt hiện là 2,8, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,3.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức vệ sinh chăn nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ đạt hiện là 2,8, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,2.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức kỹ thuật chăn nuôi các loài vật nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,6 và mức độ đạt hiện là 3,0, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,4.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức công nghệ sinh sản vật nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ đạt hiện là 2,7, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,2.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức an toàn thực phẩm trong chăn nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ đạt hiện là 2,8, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,2.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,4 và mức độ đạt hiện là 2,7, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,2.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức quản lý chất thải chăn nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ đạt hiện là 2,7, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,2.

Chuẩn đầu ra khối kiến thức chuyên ngành về kiến thức dịch tễ học thú y với mức độ cần thiết đạt 4,4 và mức độ đạt hiện là 2,7, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,2.

Tóm lại:

Đánh giá mức độ cần thiết của nhóm kiến thức đại cương đạt mức đánh giá dao động từ 4,1 đến 4,3. Hiện nay, theo khảo sát chuẩn này đang đạt ở mức $2,3 \div 2,4$. Tuy nhiên, mức kỳ vọng theo khảo sát thì chuẩn này ở mức $2,8 \div 3,1$. Như vậy, để đáp ứng kỳ vọng cho chuẩn này thì chúng tôi đề xuất cho chuẩn đầu ra này là ở mức độ 3,0.

Mức độ cần thiết của nhóm kiến thức cơ sở ngành đạt mức đánh giá dao động từ 4,2 đến 4,6. Hiện nay, theo khảo sát chuẩn này đang đạt ở mức $2,5 \div 3,1$. Tuy nhiên, mức kỳ vọng theo khảo sát thì chuẩn này ở mức $2,9 \div 3,4$. Như vậy, để đáp ứng kỳ vọng cho chuẩn này thì chúng tôi đề xuất cho chuẩn đầu ra này là ở mức độ

3,0 đến 3,5.

Mức độ cần thiết của nhóm kiến thức chuyên ngành đạt mức đánh giá dao động từ 4,2 đến 4,6. Hiện nay, theo khảo sát chuẩn này đang đạt ở mức $2,4 \div 3,0$. Tuy nhiên, mức kỳ vọng theo khảo sát thì chuẩn này ở mức 3,1 đến 3,4. Như vậy, để đáp ứng kỳ vọng cho chuẩn này thì chúng tôi đề xuất cho chuẩn đầu ra này là ở mức độ 3,5.

2.2.2.5. Ý kiến góp ý khác cho chuẩn đầu ra về kiến thức của chương trình đào tạo

Để đáp ứng tốt hơn với yêu cầu của thị trường lao động. Chương trình đào tạo ngành chăn nuôi của Trường ĐH Vinh cần bổ sung thêm những chuẩn kiến thức về:

- Nên lược bỏ một số học phần như: (1) Khoa học đất; (2) Quy hoạch tổng thể và phát triển KTXH;

- Nên bổ sung thêm các học phần: (1) Mô học và tổ chức phôi thai học; (2) Kỹ thuật nuôi động vật hoang dã.

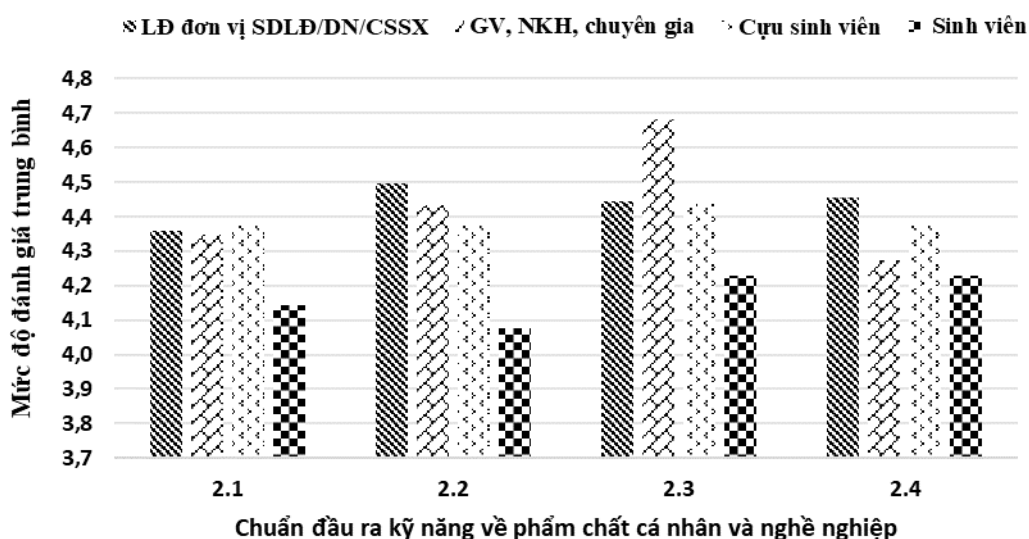
2.2.3. Đánh giá chuẩn đầu ra về kỹ năng của chương trình đào tạo

2.2.3.1. Đánh giá về kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp

Bảng 8. Số liệu đánh giá mức độ về kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng

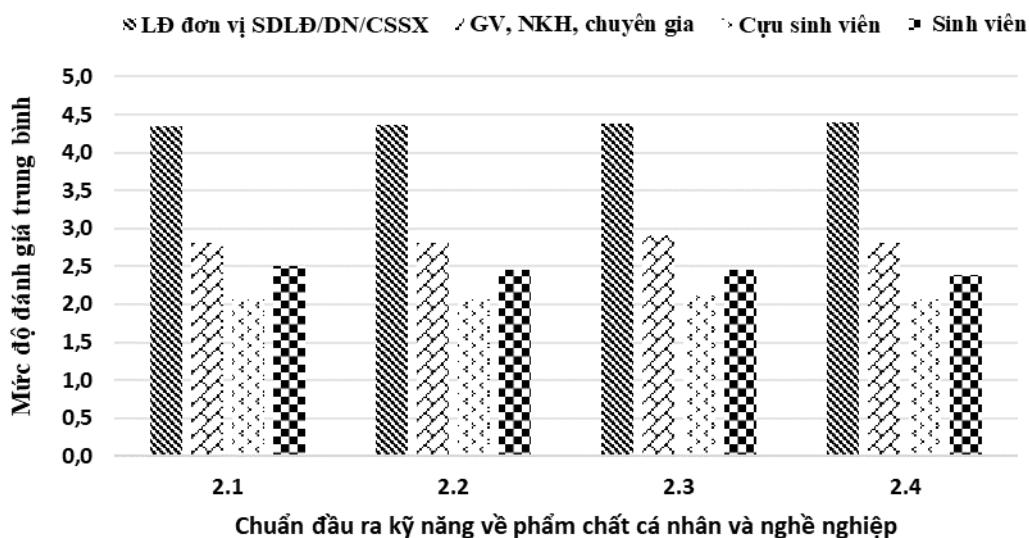
	Mức độ cần thiết				Mức độ hiện đạt				Mức độ nên đạt			
	2.1	2.2	2.3	2.4	2.1	2.2	2.3	2.4	2.1	2.2	2.3	2.4
LĐ đơn vị SDLĐ/DN/CSSX	4,4	4,5	4,4	4,5	4,3	4,4	4,4	4,4	4,4	4,4	4,5	4,6
GV, NKH, chuyên gia	4,3	4,4	4,7	4,3	2,8	2,8	2,9	2,8	3,0	3,0	3,1	3,1
Cựu sinh viên	4,4	4,4	4,4	4,4	2,1	2,1	2,1	2,1	2,3	2,3	2,4	2,3
Sinh viên	4,1	4,1	4,2	4,2	2,5	2,5	2,5	2,4	2,6	2,7	2,6	2,8

a/ Mức độ cần thiết



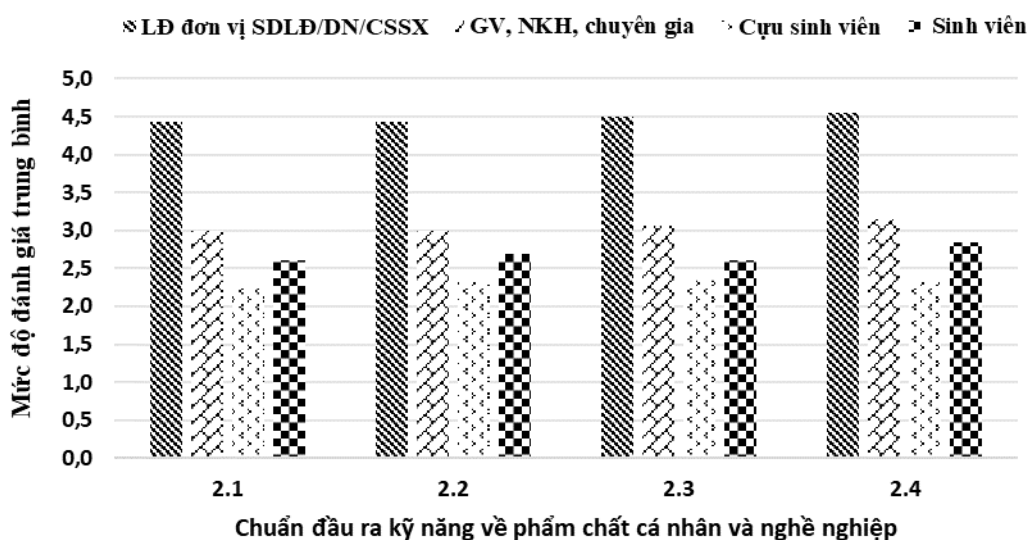
Hình 8. Biểu đồ đánh giá mức độ cần thiết kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng

b/ Mức độ hiện đạt



Hình 9. Biểu đồ đánh giá mức độ hiện đạt kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng

c/ Mức độ nên đạt



Hình 10. Biểu đồ đánh giá mức độ nên đạt kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng

Qua bảng 8, hình 8, 9, 10 cho thấy, việc đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng. Có 4 nhóm tham gia khảo sát là Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx; giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên, với đánh giá về mức độ cần thiết của kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp cụ thể như sau:

Đánh giá kỹ năng lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề, thử nghiệm, tối ưu hóa, cải tiến hệ thống chăn nuôi và nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi có 113 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 60 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,11, tiếp đến nhóm cựu sinh viên có 23 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,35, nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,38; thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát cao nhất 14 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,14.

Đánh giá kỹ năng có tư duy hệ thống về hoạt động chăn nuôi có 110 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 58 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,15, tiếp đến nhóm cựu sinh viên có 23 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,43; nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,38; thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát cao nhất 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,08.

Đánh giá kỹ năng đạo đức, thái độ, tư tưởng học tập và trách nhiệm khác về có 107 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 56 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,16, tiếp đến nhóm cựu sinh viên có 22 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,68; nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,44; thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát cao nhất 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,23.

Đánh giá kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm chăn nuôi, thú y, kỹ thuật sản xuất giống và nuôi các loài động vật về có 108 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 57 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,19, tiếp đến nhóm cựu sinh viên có 22 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,27; nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,38; thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát cao nhất 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,23.

Qua bảng 8, hình 8, 9, 10 cho thấy, việc đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng. Có 4 nhóm tham gia khảo sát là Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx; giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên, với đánh giá về mức độ hiện đạt của kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp cụ thể như sau:

Đánh giá kỹ năng lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề, thử nghiệm, tối ưu hóa, cải tiến hệ thống chăn nuôi và nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi có 109 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 57 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,29, tiếp đến nhóm giảng viên, nhà khoa học,

chuyên gia có 22 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,89; nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,06 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát cao nhất 14 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,5.

Đánh giá kỹ năng có tư duy hệ thống về hoạt động chăn nuôi có 108 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 58 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,37, tiếp đến nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 21 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,81; nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,06 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát cao nhất 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,46.

Đánh giá kỹ năng đạo đức, thái độ, tư tưởng học tập và trách nhiệm khác về có 107 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 56 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,45, tiếp đến nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 22 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,91; nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,13 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát cao nhất 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,46.

Đánh giá kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm chăn nuôi, thú y, kỹ thuật sản xuất giống và nuôi các loài động vật về có 108 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 57 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,50, tiếp đến nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 22 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,82; nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,06 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát cao nhất 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,38.

Qua bảng 8, hình 8, 9, 10 cho thấy, việc đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng. Có 4 nhóm tham gia khảo sát là Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx; giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên, với đánh giá về mức độ nên đạt của kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp cụ thể như sau:

Đánh giá kỹ năng lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề, thử nghiệm, tối ưu hóa, cải tiến hệ thống chăn nuôi và nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi có 80 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 37 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,31, tiếp đến nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,25; nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia

có 14 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 3,0 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát cao nhất 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,62.

Đánh giá kỹ năng có tư duy hệ thống về hoạt động chăn nuôi có 78 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 37 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,56, tiếp đến nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,31; nhóm sinh viên có số phiếu khảo sát cao nhất 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,69 và thấp nhất là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 12 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 3,0.

Đánh giá kỹ năng đạo đức, thái độ, tư tưởng học tập và trách nhiệm khác về có 80 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có số phiếu cao nhất 37 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,58, tiếp đến nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,38; nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 3,07 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,62.

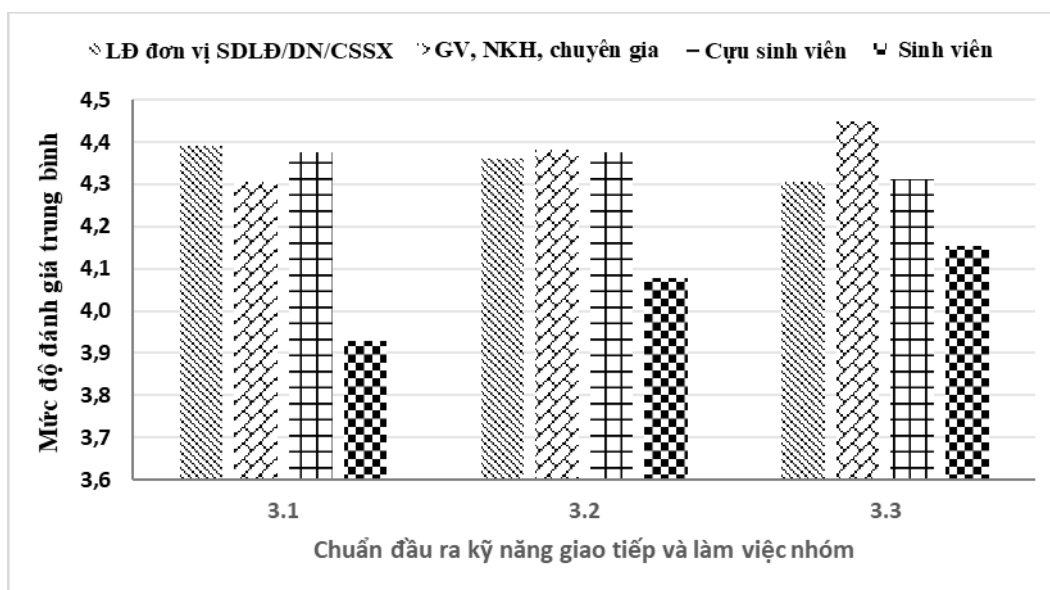
Đánh giá kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm chăn nuôi, thú y, kỹ thuật sản xuất giống và nuôi các loài động vật về có 80 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có số phiếu cao nhất với 37 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,63, tiếp đến nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,31; nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 3,14 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,85.

2.2.3.2. Đánh giá về kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm

Bảng 9. Số liệu đánh giá mức độ về kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm theo các nhóm đối tượng

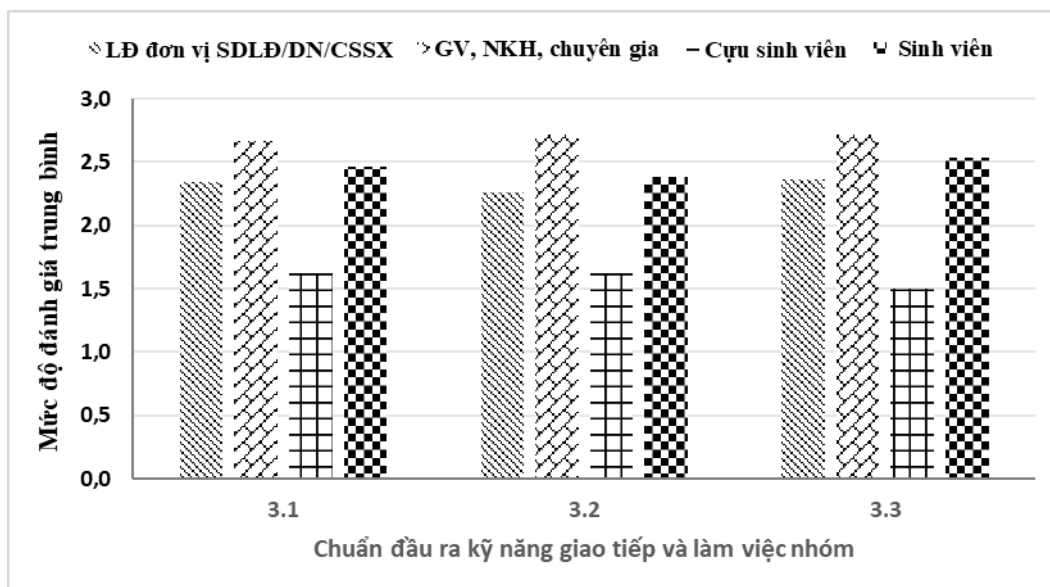
	Mức độ cần thiết			Mức độ hiện đạt			Mức độ nên đạt		
	3.1	3.2	3.3	3.1	3.2	3.3	3.1	3.2	3.3
LĐ đơn vị SDLĐ/DN/CSSX	4,4	4,4	4,3	2,3	2,3	2,4	2,5	2,6	2,6
GV, NKH, chuyên gia	4,3	4,4	4,4	2,7	2,7	2,7	2,8	3,0	2,9
Cựu sinh viên	4,4	4,4	4,3	1,6	1,6	1,5	2,3	2,4	2,4
Sinh viên	3,9	4,1	4,2	2,5	2,4	2,5	2,5	2,8	2,8

a/ Mức độ cần thiết



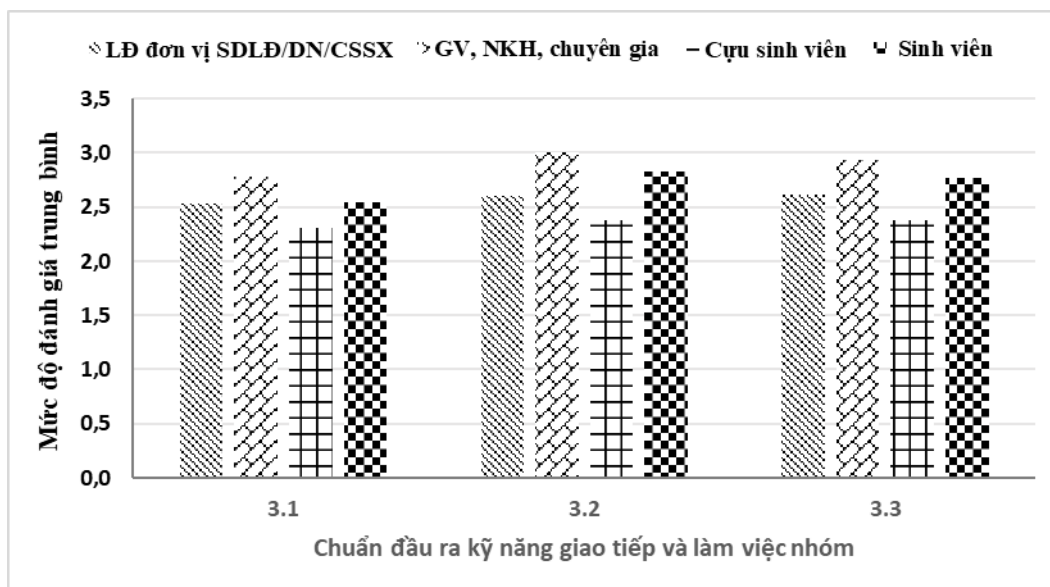
Hình 11. Biểu đồ đánh giá mức độ cần thiết kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng

b/ Mức độ hiện đạt



Hình 12. Biểu đồ đánh giá mức độ hiện đạt kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng

c/ Mức độ nên đạt



Hình 13. Biểu đồ đánh giá mức độ nên đạt kỹ năng cá nhân, nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng

Qua bảng 9, hình 11, 12, 13 cho thấy, việc đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm theo các nhóm đối tượng. Có 4 nhóm tham gia khảo sát là Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx; giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên, với đánh giá về mức độ cần thiết của kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cụ thể như sau:

Đánh giá về khả năng tổ chức, lãnh đạo nhóm tốt để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất có 110 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có số phiếu cao nhất 57 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,40, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 23 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,30; nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,38 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 14 phiếu với mức độ đánh giá TB là 3,93.

Đánh giá về kỹ năng giao tiếp để tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất có 107 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có số phiếu cao nhất 57 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,36, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 21 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,38; nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,38 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,08.

Đánh giá khả năng sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp, tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới về hoạt động chăn nuôi thú y có 104 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có số phiếu cao nhất là 55 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,30, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 20 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,45; nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,31 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,15.

Qua bảng 9, hình 11, 12, 13 cho thấy, việc đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm theo các nhóm đối tượng. Có 4 nhóm tham gia khảo sát là Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx; giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên, với đánh giá về mức độ hiện đạt của kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm cụ thể như sau:

Đánh giá về khả năng tổ chức, lãnh đạo nhóm tốt để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất có 106 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 56 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,34, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 21 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,67; nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 1,63 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,46.

Đánh giá về kỹ năng giao tiếp để tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất có 106 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 56 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,26, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 21 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,71; nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 1,63 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,38.

Đánh giá khả năng sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp, tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới về hoạt động chăn nuôi thú y có 105 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 55 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,36, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 21 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,71; nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 1,5 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,54.

Qua bảng 9, hình 11, 12, 13 cho thấy, việc đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm theo các nhóm đối tượng. Có 4 nhóm tham gia khảo sát là Lãnh

đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx; giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên, với đánh giá về mức độ nên đạt của kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm thể như sau:

Đánh giá về khả năng tổ chức, lãnh đạo nhóm tốt để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất có 79 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 36 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,54, tiếp đến là nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,31, nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,79 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,54.

Đánh giá về kỹ năng giao tiếp để tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất có 79 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 37 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,60, tiếp đến là nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,38; nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 3,0 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 12 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,83.

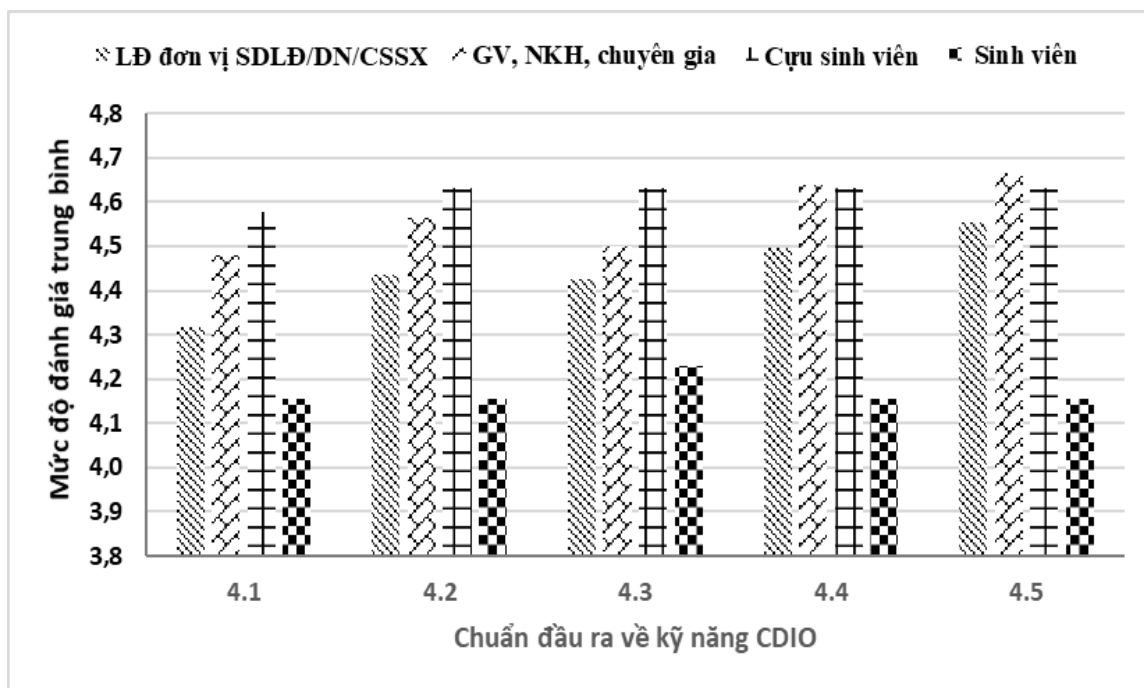
Đánh giá khả năng sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp, tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới về hoạt động chăn nuôi thú y có 80 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 37 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,62, tiếp đến là nhóm cựu sinh viên có 16 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,38, nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,93 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,77.

2.2.3.3. Đánh giá về kỹ năng CDIO

Bảng 10. Số liệu đánh giá mức độ về kỹ năng CDIO theo các nhóm đối tượng

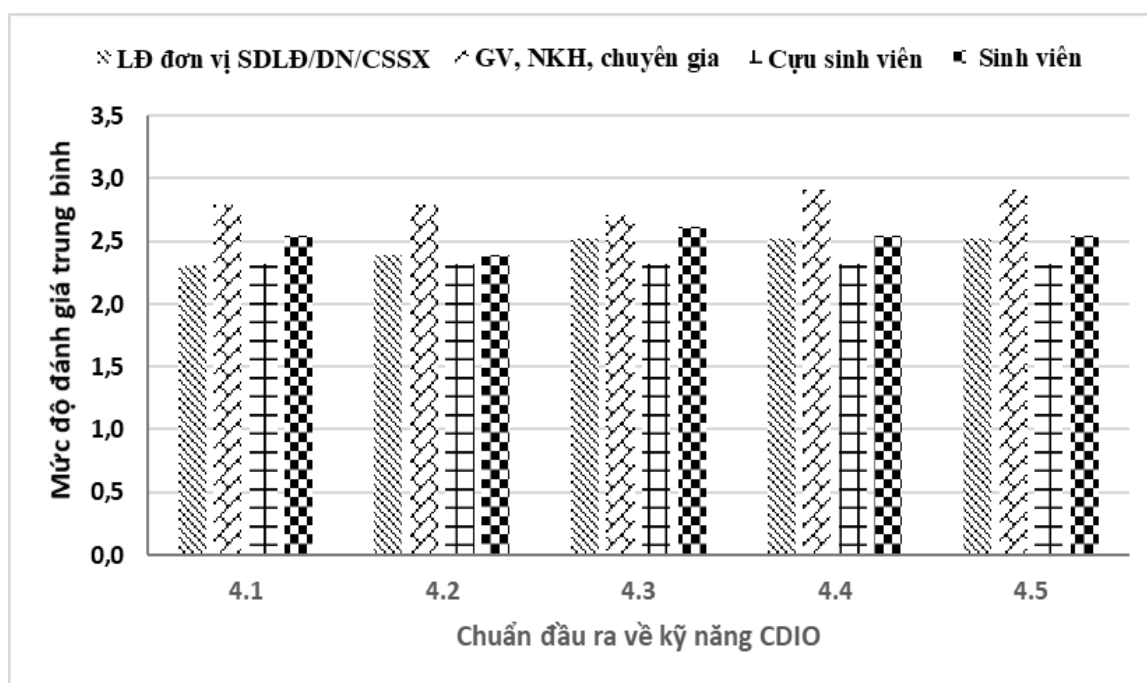
	Mức độ cần thiết					Mức độ cần thiết					Mức độ cần thiết				
	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5
LĐ đơn vị SDLĐ/DN/CSSX	4,3	4,4	4,4	4,5	4,6	2,3	2,4	2,5	2,5	2,5	2,5	2,6	2,7	2,7	2,7
GV, NKH, chuyên gia	4,5	4,6	4,5	4,6	4,7	2,8	2,8	2,7	2,9	2,9	3,0	3,2	2,9	3,4	3,3
Cựu sinh viên	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	2,3	2,3	2,3	2,3	2,3	2,6	2,7	2,7	2,7	2,7
Sinh viên	4,2	4,2	4,2	4,2	4,2	2,5	2,4	2,6	2,5	2,5	2,8	2,8	2,9	3,1	3,0

a/ Mức độ cần thiết



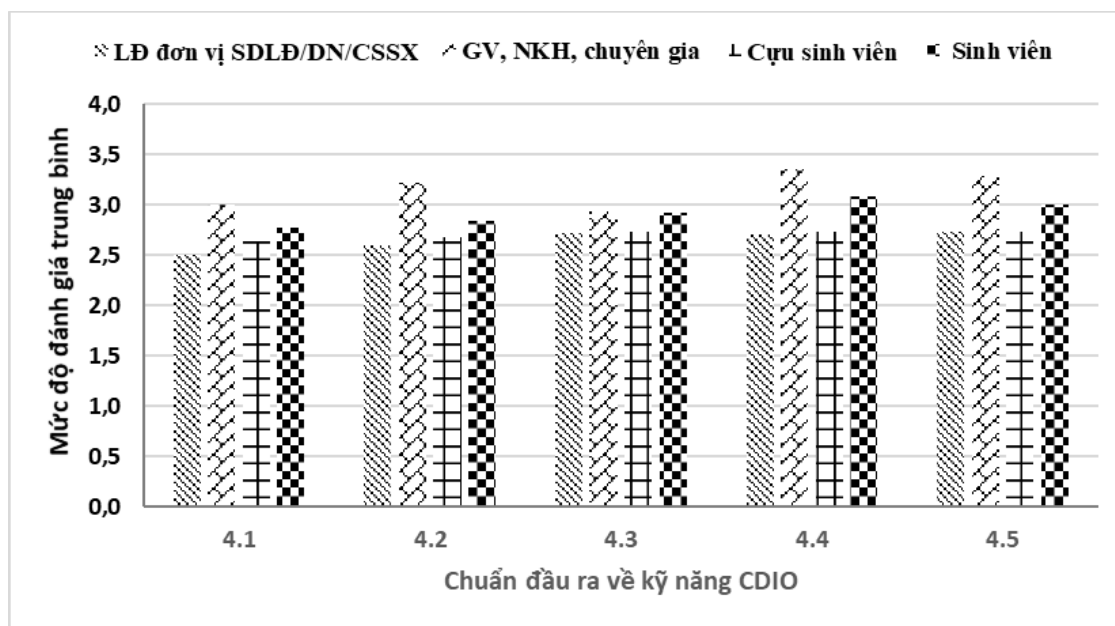
Hình 14. Biểu đồ đánh giá mức độ cần thiết về kỹ năng CDIO theo các nhóm đối tượng

b/ Mức độ hiện đạt



Hình 15. Biểu đồ đánh giá mức độ hiện đạt về kỹ năng CDIO theo các nhóm đối tượng

c/ Mức độ nên đạt



Hình 16. Biểu đồ đánh giá mức độ nên đạt về kỹ năng CDIO theo các nhóm đối tượng

Qua bảng 10, hình 14, 15, 16 cho thấy, việc đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng CDIO theo các nhóm đối tượng. Có 4 nhóm tham gia khảo sát là Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx; giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên, với đánh giá về mức độ cần thiết của kỹ năng CDIO cụ thể như sau:

Đánh giá về bối cảnh doanh nghiệp, bên ngoài xã hội và môi trường có 118 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 61 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,32, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 25 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,48; nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,58 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,15.

Đánh giá về hình thành ý tưởng về hoạt động chăn nuôi, thú y có 114 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 59 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,44, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 23 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,57; nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,63 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,15.

Đánh giá về thiết kế hoạt động chăn nuôi, thú y có 115 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 59 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,43, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có

24 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,5; nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,63 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,23.

Đánh giá về Triển khai hoạt động chăn nuôi, thú y có 117 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 60 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,50, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 25 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,64; nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,63 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,15.

Đánh giá về vận hành hoạt động chăn nuôi, thú y có 115 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 59 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,56, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,67; nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 4,63 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 4,15.

Qua bảng 10, hình 14, 15, 16 cho thấy, việc đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng CDIO theo các nhóm đối tượng. Có 4 nhóm tham gia khảo sát là Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx; giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên, với đánh giá về mức độ hiện đạt của kỹ năng CDIO cụ thể như sau:

Đánh giá về bối cảnh doanh nghiệp, bên ngoài xã hội và môi trường có 115 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 59 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,30, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,79; nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,32 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,54.

Đánh giá về hình thành ý tưởng về hoạt động chăn nuôi, thú y có 115 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 59 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,40, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,79; nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,32 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,39.

Đánh giá về thiết kế hoạt động chăn nuôi, thú y có 116 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 60 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,52, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,71; nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu

khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,32 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,62.

Đánh giá về Triển khai hoạt động chăn nuôi, thú y có 115 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 59 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,52, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,92; nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,32 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,54.

Đánh giá về vận hành hoạt động chăn nuôi, thú y có 116 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 60 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,52, tiếp đến là nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 24 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,92; nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,32 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,54.

Qua bảng 10, hình 14, 15, 16 cho thấy, việc đánh giá chuẩn đầu ra kỹ năng CDIO theo các nhóm đối tượng. Có 4 nhóm tham gia khảo sát là Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx; giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia; cựu sinh viên và sinh viên, với đánh giá về mức độ nên đạt của kỹ năng CDIO cụ thể như sau:

Đánh giá về bối cảnh doanh nghiệp, bên ngoài xã hội và môi trường có 80 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 34 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,50, tiếp đến là nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,63; nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 3,0 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,77.

Đánh giá về hình thành ý tưởng về hoạt động chăn nuôi, thú y có 82 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 36 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,60, tiếp đến là nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,68, nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 3,21 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,85.

Đánh giá về thiết kế hoạt động chăn nuôi, thú y có 82 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 36 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,72, tiếp đến là nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,74, nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu

khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,93 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,92.

Đánh giá về Triển khai hoạt động chăn nuôi, thú y có 83 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 37 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,71, tiếp đến là nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,74, nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 3,36 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 3,08.

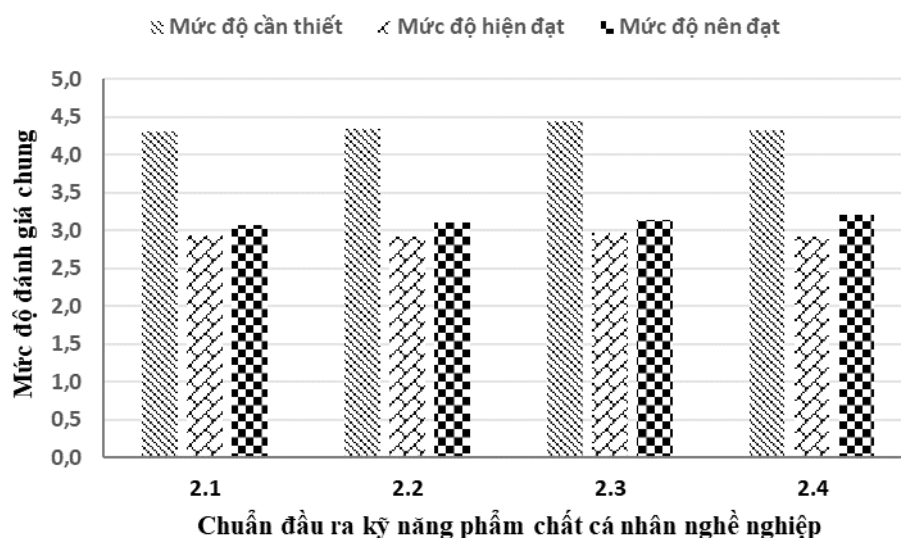
Đánh giá về vận hành hoạt động chăn nuôi, thú y có 82 phiếu tham gia khảo sát trong đó nhóm Lãnh đạo, đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cssx có 36 phiếu với mức độ đánh giá TB là 2,73, tiếp đến là nhóm cựu sinh viên có 19 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 2,74, nhóm giảng viên, nhà khoa học, chuyên gia có 14 phiếu khảo sát với mức độ đánh giá TB là 3,29 và thấp nhất là sinh viên có số phiếu khảo sát 13 phiếu với mức độ đánh giá TB là 3,0.

2.2.3.4. Đánh giá chung chuẩn đầu ra về kỹ năng

Bảng 11. Số liệu đánh giá chung chuẩn đầu ra về kỹ năng

	2.1	2.2	2.3	2.4	3.1	3.2	3.3	4.1	4.2	4.3	4.4	4.5
Mức độ cần thiết	4,3	4,3	4,4	4,3	4,2	4,3	4,3	4,4	4,4	4,4	4,5	4,5
Mức độ hiện đạt	2,9	2,9	3,0	2,9	2,3	2,2	2,3	2,5	2,5	2,5	2,6	2,6
Mức độ nên đạt	3,1	3,1	3,1	3,2	2,5	2,7	2,7	2,7	2,8	2,8	3,0	2,9

a/ Kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp



Hình 17. Biểu đồ đánh giá chung về kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng

Qua bảng 11 và hình 17 về đánh giá chung kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp theo các nhóm đối tượng cho thấy:

Về kỹ năng Lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề, thử nghiệm, tối ưu hóa, cải tiến hệ thống chăn nuôi và nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,3 và mức độ hiện đạt là 2,9, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,1.

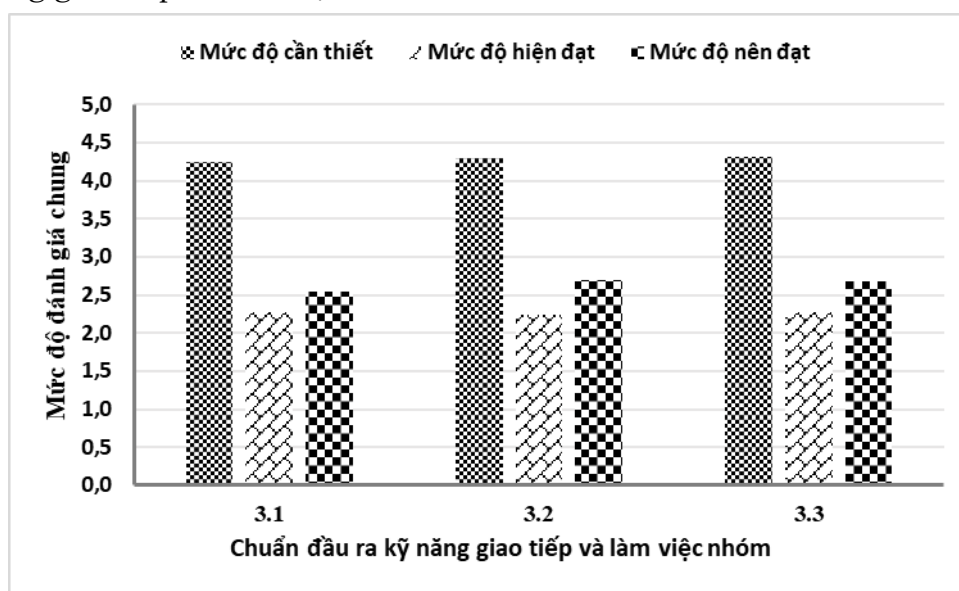
Về kỹ năng Có tư duy hệ thống về hoạt động chăn nuôi với mức độ cần thiết đạt 4,3 và mức độ hiện đạt là 2,9, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,1.

Về kỹ năng Có đạo đức, thái độ, tư tưởng học tập và các trách nhiệm khác với mức độ cần thiết đạt 4,4 và mức độ hiện đạt là 3,0, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,1.

Về kỹ năng Kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm chăn nuôi, thú y, kỹ thuật sản xuất giống và nuôi các loài động vật với mức độ cần thiết đạt 4,3 và mức độ hiện đạt là 2,9, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,2.

Tóm lại: Đánh giá mức độ cần thiết của nhóm kỹ năng cá nhân và nghề nghiệp đạt mức đánh giá dao động từ 4,3 đến 4,4. Hiện nay, theo khảo sát chuẩn này đang đạt ở mức $2,9 \div 3,0$. Tuy nhiên, mức kỳ vọng theo khảo sát thì chuẩn này ở mức 3,1. Như vậy, để đáp ứng kỳ vọng cho chuẩn này thì chúng tôi đề xuất cho chuẩn đầu ra này là ở mức độ 3,0.

b/ Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm



Hình 18. Biểu đồ đánh giá chung về kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm theo các nhóm đối tượng

Qua bảng 11 và hình 18 về đánh giá chung kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm theo các nhóm đối tượng cho thấy:

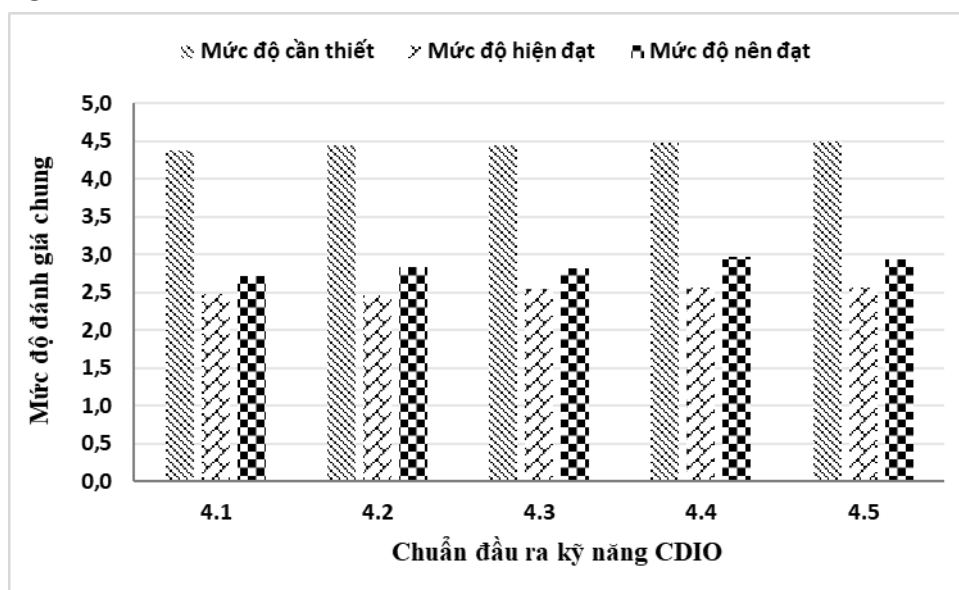
Về kỹ năng có khả năng tổ chức, lãnh đạo nhóm tốt để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất với mức độ cần thiết đạt 4,2 và mức độ hiện đạt là 2,5, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 2,3.

Về kỹ năng giao tiếp để tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất. với mức độ cần thiết đạt 4,3 và mức độ hiện đạt là 2,2, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 2,7.

Về kỹ năng Sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp, tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới về hoạt động chăn nuôi thú y với mức độ cần thiết đạt 4,3 và mức độ hiện đạt là 2,3, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 2,7.

Tóm lại: Đánh giá mức độ cần thiết của nhóm kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm đạt mức đánh giá dao động từ 4,2 đến 4,3. Hiện nay, theo khảo sát chuẩn này đang đạt ở mức $2,2 \div 2,3$. Tuy nhiên, mức kỳ vọng theo khảo sát thì chuẩn này ở mức $2,5 \div 2,7$. Như vậy, để đáp ứng kỳ vọng cho chuẩn này thì chúng tôi đề xuất cho chuẩn đầu ra này là ở mức độ 3,0.

c/ Kỹ năng CDIO



Hình 19. Biểu đồ đánh giá chung về kỹ năng CDIO theo các nhóm đối tượng

Qua bảng 11 và hình 19 về đánh giá chung kỹ năng CDIO theo các nhóm đối tượng cho thấy:

Về bối cảnh doanh nghiệp, bên ngoài xã hội và môi trường với mức độ cần thiết đạt 4,4 và mức độ hiện đạt là 2,5, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này

là 2,7.

Về kỹ năng hình thành ý tưởng về hoạt động chăn nuôi, thú y với mức độ cần thiết đạt 4,4 và mức độ hiện đạt là 2,5, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 2,8.

Về kỹ năng Thiết kế hoạt động chăn nuôi, thú y với mức độ cần thiết đạt 4,4 và mức độ hiện đạt là 2,5, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 2,8.

Về kỹ năng triển khai hoạt động chăn nuôi, thú y với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ hiện đạt là 2,6, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,0.

Về kỹ năng vận hành hoạt động chăn nuôi, thú y với mức độ cần thiết đạt 4,5 và mức độ hiện đạt là 2,6, trong khi khi đó mức độ kỳ vọng chuẩn đầu ra này là 3,0.

Tóm lại: Đánh giá mức độ cần thiết của nhóm kỹ năng CDIO đạt mức đánh giá dao động từ 4,4 đến 4,5. Hiện nay, theo khảo sát chuẩn này đang đạt ở mức $2,5 \div 2,6$. Tuy nhiên, mức kỳ vọng theo khảo sát thì chuẩn này ở mức $2,7 \div 3,0$. Như vậy, để đáp ứng kỳ vọng cho chuẩn này thì chúng tôi đề xuất cho chuẩn đầu ra này là ở mức độ 3,5 đến 4,0.

Tóm lại: Đánh giá mức độ cần thiết của nhóm kỹ năng CDIO đạt mức đánh giá dao động từ 4,4 đến 4,5. Hiện nay, theo khảo sát chuẩn này đang đạt ở mức $2,5 \div 2,6$. Tuy nhiên, mức kỳ vọng theo khảo sát thì chuẩn này ở mức $2,7 \div 3,0$. Như vậy, để đáp ứng kỳ vọng cho chuẩn này thì chúng tôi đề xuất cho chuẩn đầu ra này là ở mức độ 3,5.

2.2.3.5. Ý kiến góp ý khác cho chuẩn đầu ra về kỹ năng của chương trình đào tạo

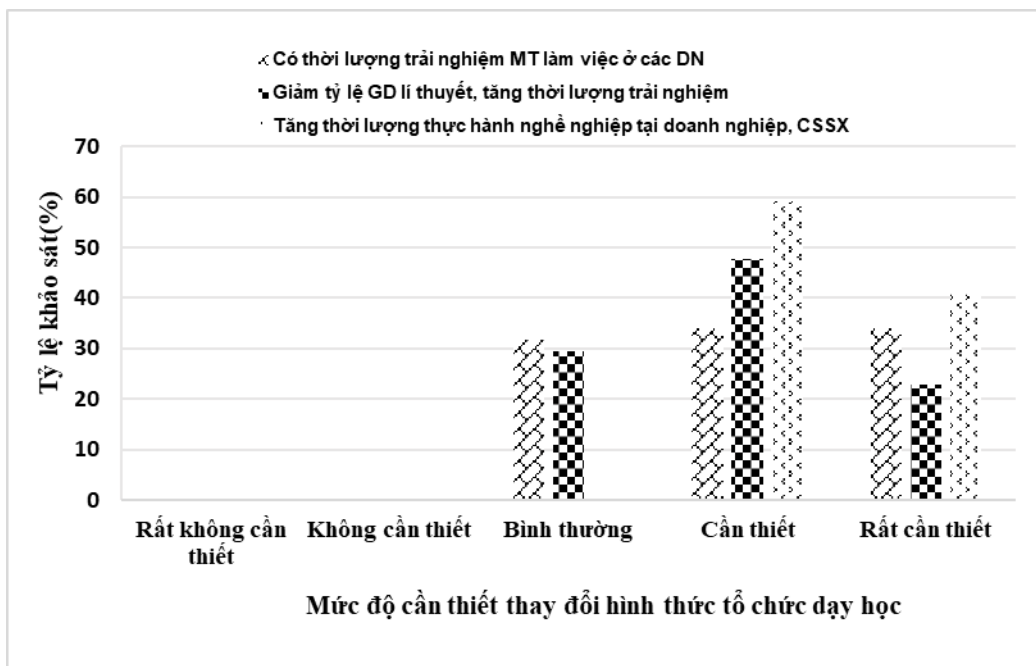
2.2.4. Đánh giá về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học nhằm đạt được chuẩn đầu ra

2.2.4.1. Đánh giá về mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp dạy học

Bảng 12. Số liệu đánh giá mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp dạy học

Ý kiến	Có thời lượng trải nghiệm MT làm việc ở các DN		Giảm tỷ lệ giảng dạy lý thuyết, tăng thời lượng trải nghiệm kiến thức, kỹ năng, thái độ		Tăng thời lượng TH nghề nghiệp tại DN, CSSX	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Rất không cần thiết	0	0	0	0	0	0
Không cần thiết	0	0	0	0	0	0
Bình thường	14,0	31,8	13,0	29,5	0,0	0,0

Cần thiết	15,0	34,1	21,0	47,7	26,0	59,1
Rất cần thiết	15,0	34,1	10,0	22,7	18,0	40,9
Tổng cộng	44	100	44	100	44	100



Hình 20. Biểu đồ đánh giá mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp dạy học

Qua bảng 12 và hình 20 về việc đánh giá mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức, phương pháp dạy học để cải tiến và đáp ứng chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi cụ thể như sau:

Thời lượng trải nghiệm môi trường làm việc ở các doanh nghiệp có 44 phiếu tham gia khảo sát trong đó 30 phiếu cho rằng cần thiết và rất cần thiết phải có thời lượng trải nghiệm môi trường làm việc ở các doanh nghiệp chiếm 68,2%, bên cạnh đó, số ý kiến cho rằng thời lượng trải nghiệm môi trường làm việc ở các doanh nghiệp ở mức trung bình có 14 phiếu chiếm 31,8%.

Giảm lý thuyết, tăng thời lượng trải nghiệm có 44 phiếu tham gia khảo sát trong đó 31 phiếu cho rằng cần thiết và rất cần thiết phải có thời lượng trải nghiệm môi trường làm việc ở các doanh nghiệp chiếm 70,5%, bên cạnh đó, số ý kiến cho rằng lượng giảng dạy lý thuyết và thời lượng trải nghiệm ở mức trung bình có 13 phiếu chiếm 29,5%.

Tăng thời lượng thực hành nghề nghiệp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có 44 phiếu tham gia khảo sát trong đó 44 phiếu cho rằng cần thiết và rất cần thiết phải tăng

thời lượng thực hành nghề nghiệp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chiếm 100%, và không có ý kiến khác không có phiếu nào.

Tóm lại: qua khảo sát về đánh giá mức độ cần thiết thay đổi hình thức tổ chức và phương pháp dạy học đại đa số đồng ý và rất đồng ý theo hướng Thời lượng trải nghiệm môi trường làm việc ở các doanh nghiệp, Giảm lý thuyết, tăng thời lượng trải nghiệm và tăng thời lượng thực hành nghề nghiệp tại doanh nghiệp, cơ sở sản xuất chiếm 68,2 đến 100% . Ngược lại, trong khi đó, không có ý kiến về việc không cần thiết và rất không cần thiết khi thay đổi như thế.

Và số ý kiến cho rằng mức độ bình thường về việc thay đổi hình thức tổ chức và phương pháp dạy học dao động từ 29,5 đến 31,8%.

2.2.4.2. Ý kiến góp ý khác về hình thức tổ chức, phương pháp dạy học

- Tăng hình thức dạy học triển khai tham quan, trải nghiệm, thực tế, thực nghiệm, thực hành, thực tập tại cơ sở chăn nuôi, sản xuất, doanh nghiệp.

- Triển khai hình thức dạy học theo đồ án, và có sự tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo.

- Tăng cường thực hiện các bài tập nhóm, tham luận, các buổi semina, hội thảo... để trao đổi kiến thức.

- Kết hợp lý thuyết với thực hành theo phương pháp cầm tay chỉ việc, liên kết với các cơ sở chăn nuôi, nhà máy sản xuất thức ăn, chế biến sản phẩm chăn nuôi để sinh viên rèn nghề....

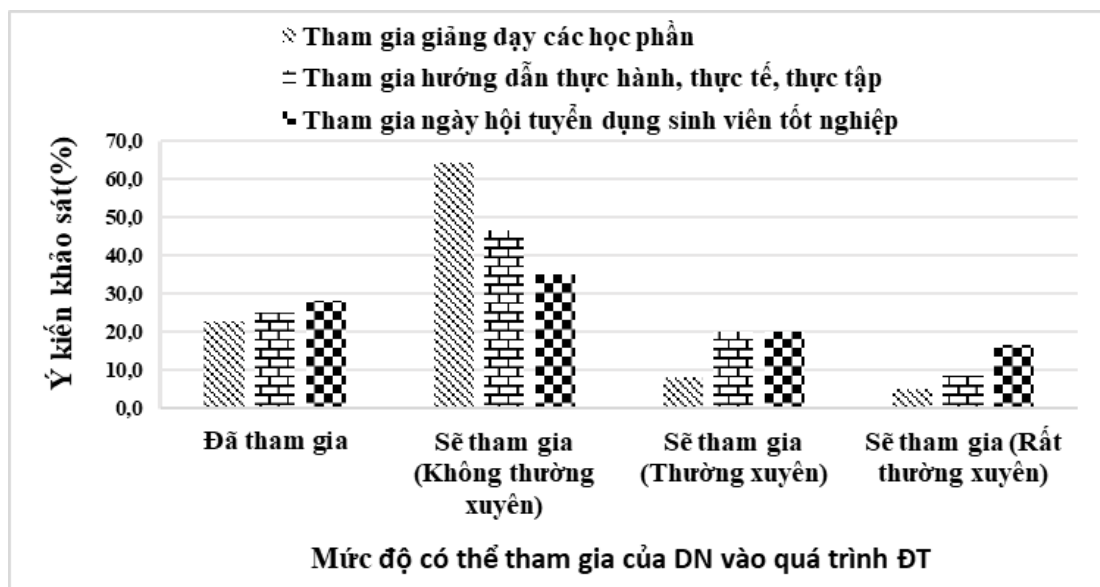
- Cần tổ chức giảng theo hình thức lấy sinh viên là trung tâm (mô hình dạy học đảo ngược).

2.2.5. Mức độ có thể tham gia của Doanh nghiệp vào quá trình đào tạo

2.2.5.1. Mức độ tham gia của Doanh nghiệp vào quá trình đào tạo

Bảng 13. Số liệu về mức độ có thể tham gia của doanh nghiệp vào quá trình đào tạo

Ý kiến	Tham gia giảng dạy các học phần		Tham gia hướng dẫn thực hành, thực tế, thực tập		Tham gia ngày hội tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp	
	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Đã tham gia	14	22,58	15	25,00	17	28,33
Sẽ tham gia (Không thường xuyên)	40	64,52	28	46,67	21	35,00
Sẽ tham gia (Thường xuyên)	5	8,06	12	20,00	12	20,00
Sẽ tham gia (Rất thường xuyên)	3	4,84	5	8,33	10	16,67
Tổng cộng	62	100	60	100	60	100



Hình 21. Biểu đồ mức độ có thể tham gia của nhà Doanh nghiệp vào quá trình đào tạo

Qua bảng 13 và hình 21 về ý kiến khảo sát mức độ có thể tham gia của nhà Doanh nghiệp vào quá trình đào tạo ngành kỹ sư Chăn nuôi cụ thể:

Tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo có 62 phiếu tham gia khảo sát, trong đó có 08 phiếu đánh giá sẽ tham gia giảng dạy thường xuyên và rất thường xuyên chiếm tỷ lệ 12,9%; 40 phiếu đánh giá sẽ tham gia giảng dạy ở mức độ không thường xuyên chiếm 64,52% và 14 phiếu đánh giá đã từng tham gia giảng dạy chiếm 22,58%.

Tham gia hướng dẫn thực hành, thực tế, thực tập trong chương trình đào tạo có 60 phiếu tham gia khảo sát, trong đó có 17 phiếu đánh giá sẽ tham gia hướng dẫn thực hành, thực tế, thực tập thường xuyên và rất thường xuyên chiếm tỷ lệ 28,33%; 28 phiếu đánh giá sẽ tham gia hướng dẫn thực hành, thực tế, thực tập ở mức độ không thường xuyên chiếm 46,67% và 15 phiếu đánh giá đã từng tham gia hướng dẫn thực hành, thực tế, thực tập chiếm 25%.

Tham gia ngày hội tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp có 60 phiếu tham gia khảo sát, trong đó có 22 phiếu đánh giá sẽ tham gia ngày hội tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp thường xuyên và rất thường xuyên chiếm tỷ lệ 36,67%; 21 phiếu đánh giá sẽ tham gia ngày hội tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp ở mức độ không thường xuyên chiếm 35% và 17 phiếu đánh giá đã từng tham gia ngày hội tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp chiếm 28,33%.

2.2.5.2. Ý kiến góp ý khác về mức độ tham gia của nhóm doanh nghiệp, nhà sản xuất vào quá trình đào tạo

- Nên có sự phối hợp tham gia giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, trải nghiệm thực tế của các đơn vị sản xuất/ doanh nghiệp vào quá trình đào tạo để rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp đạt theo chuẩn đầu ra yêu cầu.

3. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

Từ kết quả khảo sát các bên liên quan về mục tiêu, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi. Bộ môn Thủy sản và chăn nuôi đã tổng hợp, xử lý số liệu, thông tin và phân tích dữ liệu về kết quả khảo sát. Trên cơ sở đó, bộ môn đã triển khai họp và thống nhất đưa ra các kiến nghị đề xuất về điều chỉnh mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành Chăn nuôi theo tiếp cận CDIO (áp dụng từ khóa 62) cụ thể:

(1) Mục tiêu CTĐT: điều chỉnh một số thuật ngữ

Mục tiêu chung:

Đào tạo kỹ sư Chăn nuôi có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chăn nuôi; có phẩm chất cá nhân, đạo đức; có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thiết kế, triển khai, vận hành, quản lý các quy trình và hệ thống chăn nuôi.

Mục tiêu cụ thể (Pos):

PO1: Áp dụng được kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức lý thuyết chuyên sâu về nuôi trồng thủy sản; kiến thức thực tế vững chắc.

PO2: Có phẩm chất cá nhân, sức khỏe, đạo đức; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thích ứng công việc đa dạng; điều kiện làm việc thay đổi.

PO3: Thể hiện kỹ năng giao tiếp và làm việc độc lập hoặc nhóm để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất, kinh doanh lĩnh vực Chăn nuôi

PO4: Hình thành ý tưởng, thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý các quy trình, hệ thống chăn nuôi.

(2) Chuẩn đầu ra CTĐT: Điều chỉnh cụ thể cụ thể ở bảng dưới

Chuẩn đầu ra CTĐT	Ý kiến của bộ môn - Bỏ các kiến thức về quy hoạch, quản lý đất đai - Bổ sung thêm kiến thức Mô và phối động vật, Quản lý và nuôi động vật hoang dã.
1.1. Có khả năng vận dụng các kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội. vào góp phần giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực chăn nuôi.	Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị và pháp luật để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi
Áp dụng kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật	
Áp dụng kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội	
Áp dụng kiến thức về ngoại ngữ và công nghệ thông tin	
1.2. Có khả năng áp dụng các kiến thức cơ sở ngành vào giải quyết các vấn đề trong ngành chăn nuôi.	Vận dụng các kiến thức cơ sở ngành để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực Chăn nuôi
<i>1.2.1. Áp dụng được các kiến thức cơ sở vững chắc về quy hoạch, quản lý đất đai, môi trường, tài nguyên.</i>	<i>Vận dụng được các kiến thức cơ sở vững chắc về biến đổi khí hậu, môi trường, tài nguyên, quy hoạch tổng PTKTXH</i>
<i>1.2.2. Áp dụng được các kiến thức về hình thái, giải phẫu, phân loại động vật nuôi;</i>	<i>Vận dụng được các kiến thức về hình thái, giải phẫu, phân loại, đặc điểm sinh lý, sinh thái và sinh học; dinh dưỡng; thú y; di truyền vật nuôi; vi sinh vật trong chăn nuôi</i>
<i>1.2.3. Áp dụng được các kiến thức về đặc điểm sinh lý, sinh thái và sinh học của động vật nuôi</i>	<i>Vận dụng được phương pháp nghiên cứu khoa học; thiết kế và triển khai dự án chăn nuôi</i>
<i>1.2.4. Áp dụng được hướng pháp nghiên cứu khoa học; thiết kế và triển khai dự án chăn nuôi</i>	Sát nhập 1.2.3
<i>1.2.5. Áp dụng được các kiến thức về dinh dưỡng vật nuôi</i>	Sát nhập 1.2.2.
<i>1.2.6. Áp dụng được các kiến thức về vi sinh vật chăn nuôi</i>	Sát nhập 1.2.2.
<i>1.2.7. Áp dụng được các kiến thức về di truyền động vật</i>	Sát nhập 1.2.2.

1.2.8. <i>Áp dụng được các kiến thức về thú y cơ bản</i>	Sát nhập 1.2.2.
1.3. Vận dụng các kiến thức lý thuyết chuyên ngành và kiến thức thực tế vững chắc về: Chọn và nhân giống vật nuôi, thức ăn chăn nuôi, vệ sinh chăn nuôi, kỹ thuật chăn nuôi, công nghệ sinh sản vật nuôi, an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi, quản lý chất thải chăn nuôi, dịch tễ học thú y, kiểm nghiệm sản phẩm động vật, khuyến nông và PTNT, ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi, thuốc và vacxin dùng trong thú y, bệnh trong chăn nuôi.	Vận dụng các kiến thức lý thuyết chuyên ngành và kiến thức thực tế vững chắc về: kỹ thuật chọn và nhân giống, sinh sản và chăn nuôi các loài động vật; sử dụng các trang thiết bị, quản lý và vận hành cơ sở sản xuất, dịch vụ lĩnh vực chăn nuôi;
1.3.1. <i>Vận dụng được kiến thức về thức ăn chăn nuôi</i>	<i>Vận dụng được kiến thức về thức ăn, chuồng trại, thiết bị và quản lý môi trường trong chăn nuôi; chọn và nhân giống vật nuôi; công nghệ sinh sản và kỹ thuật chăn nuôi các loài vật nuôi.</i>
1.3.2. <i>Vận dụng được kiến thức về chọn và nhân giống vật nuôi</i>	<i>Vận dụng được kiến thức về bảo quản và chế biến sản phẩm; kiểm nghiệm sản phẩm động vật; an toàn thực phẩm trong chăn nuôi, dịch tễ học thú y; bệnh; thuốc và vacxin dùng trong chăn nuôi, thú y</i>
1.3.3. <i>Vận dụng được kiến thức về vệ sinh chăn nuôi</i>	<i>Vận dụng được kiến thức về chính sách và markettinng nông nghiệp</i>
1.3.4. <i>Vận dụng được kiến thức về kỹ thuật chăn nuôi các loài vật nuôi</i>	Sát nhập với 1.3.1
1.3.5. <i>Vận dụng được kiến thức về công nghệ sinh sản vật nuôi.</i>	Sát nhập với 1.3.1
1.3.6. <i>Vận dụng được kiến thức về an toàn thực phẩm trong chăn nuôi</i>	Sát nhập với 1.3.3
1.3.7. <i>Vận dụng được kiến thức về bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi</i>	Sát nhập với 1.3.3
1.3.8. <i>Vận dụng được kiến thức về quản lý chất thải chăn nuôi</i>	Sát nhập với 1.3.3
1.3.9. <i>Vận dụng được kiến thức về dịch tễ học thú y</i>	Sát nhập với 1.3.2

1.3.10. Vận dụng được kiến thức về ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi	Sát nhập với 1.3.1
1.3.11. Vận dụng được kiến thức về bệnh trong chăn nuôi	Sát nhập với 1.3.2
1.3.12. Vận dụng được kiến thức về thuốc và vacxin dùng trong thú y	Sát nhập với 1.3.2
1.3.13. Vận dụng được kiến thức về kiểm nghiệm sản phẩm động vật	Sát nhập với 1.3.2
1.3.14. Vận dụng được kiến thức về khuyến nông và PTNT	Bỏ
2.1. Lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề, thử nghiệm, tối ưu hóa, cải tiến hệ thống chăn nuôi và nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi.	Vận dụng kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề trong hoạt động nghiên cứu, sản xuất liên quan đến lĩnh vực chăn nuôi
2.1.1. Nhận dạng, xác định vấn đề và hình thành giả thuyết	Giải thích được mục đích, nguyên lý, phương pháp của kỹ năng giải quyết vấn đề và các quá trình tư duy.
2.1.2. Khảo sát qua tài liệu và thông tin điện tử	Vận dụng kỹ năng tư duy hệ thống, phân biện và sáng tạo đưa ra hướng giải quyết để triển khai nghiên cứu, thực nghiệm.
2.1.3. Triển khai nghiên cứu, thử nghiệm	
2.1.4. Thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin và đưa ra hướng giải quyết	
2.1.5. Kết luận và khuyến nghị	
2.2. Có tư duy hệ thống về hoạt động chăn nuôi.	Tích hợp CĐR này vào CĐR 2.1
2.2.1. Sắp xếp và xác định các yếu tố trọng tâm của hoạt động chăn nuôi	
2.2.2. Phân tích ưu, nhược điểm và đề xuất giải pháp hợp lý cho hoạt động chăn nuôi	
2.3. Có đạo đức, thái độ, tư tưởng học tập và các trách nhiệm khác.	Có đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp và thái độ hành xử chuyên nghiệp trong các nhiệm vụ chuyên môn.

2.3.1. Kiên trì, quyết tâm, tháo vát và linh hoạt; sáng kiến và sẵn sàng quyết định chấp nhận rủi ro	2.2.1. Đạo đức, trách nhiệm, thái độ hành xử chuyên nghiệp, tinh thần hợp tác trong hoạt động nghề nghiệp, sẵn sàng chấp nhận thử thách và rủi ro trong sản xuất, kinh doanh.
2.3.2. Có tư duy phản biện, sáng tạo	Sát nhập với 2.1.1; 2.1.2 (mới)
2.3.3. Biết quản lý thời gian và nguồn lực	2.2.2. Quản lý thời gian và nguồn lực để thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ
2.3.4. Có đạo đức, công bằng, trung thành và trách nhiệm xã hội	Sát nhập mục 2.2.1
2.3.5. Sự tự nhận thức, tích hợp kiến thức, chủ động học tập, rèn luyện và có kế hoạch cho cuộc đời	2.2.3. Vận dụng các chiến lược học tập phù hợp để tích lũy kiến thức và định hướng phát triển nghề nghiệp
2.4. Kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm chăn nuôi, thú y, kỹ thuật sản xuất giống và nuôi các loài động vật.	2.3. Thể hiện được kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm, kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các loài động vật
2.4.1. Thể hiện được kỹ năng phòng thí nghiệm chăn nuôi, thú y	2.3.1. Thể hiện thành thạo kỹ thuật phòng thí nghiệm
2.4.2. Thể hiện được kỹ năng về kỹ thuật sản xuất, chọn, nhân giống và nuôi các loài động vật	2.3.2. Thể hiện thành thạo kỹ thuật sinh sản và chăn nuôi các loài động vật
3.1. Có khả năng tổ chức, lãnh đạo nhóm tốt để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất	3.1. Làm việc theo nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề, công việc liên quan đến hoạt động nghề nghiệp
3.1.1. Tổ chức và hoạt động nhóm hiệu quả	3.1.1. Diễn giải được tầm quan trọng, các mô hình và kỹ năng cần thiết để làm việc theo nhóm có hiệu quả.
3.1.2. Lãnh đạo và phát triển nhóm	3.1.2. Tổ chức, hoạt động, phát triển và lãnh đạo nhóm hiệu quả.
3.1.3. Hợp tác và làm việc nhóm đa ngành	Tích hợp với 3.1.2
3.2. Có kỹ năng giao tiếp để tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất.	3.2. Giao tiếp hiệu quả trong các hoạt động nghiên cứu, sản xuất, quản lý, dịch vụ liên quan đến chăn nuôi.

3.2.1. khả năng xây dựng chiến lược, cấu trúc giao tiếp	3.2.1. <i>Diễn giải được tầm quan trọng, chiến lược và kỹ thuật giao tiếp.</i>
3.2.2. Biết giao tiếp bằng văn bản; điện tử; đa truyền thông	3.2.2. <i>Vận dụng linh hoạt, thành thạo các hình thức giao tiếp khác nhau (thuyết trình, văn bản, điện tử/đa truyền thông, đồ họa).</i>
3.2.3. Thuyết trình được báo cáo, thông tin,	Sát nhập với 3.2.2.
3.2.4. Đàm phán, thỏa hiệp và giải quyết xung đột	Sát nhập với 3.2.2
3.3. Sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp, tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới về hoạt động chăn nuôi thú y.	3.3. Sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp, tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới về hoạt động nuôi trồng thủy sản.
3.3.1. Đọc được các tài liệu bằng 01 ngoại ngữ, thông tin ngắn gọn, đơn giản về hoạt động nuôi trồng thủy sản	3.3.1. <i>Năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 (TT 01/2014/TT-BGDĐT)</i>
3.3.2. Nói được 01 ngoại ngữ để giao tiếp cơ bản về hoạt động nuôi trồng thủy sản	3.3.2. <i>Sử dụng được tiếng Anh hoặc ngoại ngữ khác trong lĩnh vực chăn nuôi.</i>
3.3.3. Viết được thư, báo cáo đơn giản bằng 01 ngoại ngữ	Tích hợp 3.3.2
3.3.4. Nghe được đối tác, đồng nghiệp, chuyên gia trao đổi cơ bản.	Tích hợp 3.3.2
4.1. Bối cảnh doanh nghiệp, bên ngoài xã hội và môi trường	4.1. Phân tích được bối cảnh, chiến lược và mục tiêu phát triển của ngành, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp
4.1.1. <i>Vai trò và trách nhiệm của người kỹ sư</i>	<i>Bỏ</i>
4.1.2. <i>Tác động của ngành chăn nuôi đối với xã hội, kinh tế và môi trường.</i>	<i>Chuyển thành mục 4.1.1. 4.1.1. Chăn nuôi trong bối cảnh của xã hội</i>
4.1.3. <i>Các quy định của xã hội đối với ngành chăn nuôi</i>	<i>Sát nhập 4.1.1.</i>
4.1.4. <i>Bối cảnh lịch sử phát triển chăn nuôi (doanh nghiệp/xã hội)</i>	<i>4.1.2. Chăn nuôi trong bối cảnh của doanh nghiệp</i>

4.1.5. Tôn trọng các nền văn hóa, chiến lược, mục tiêu của doanh nghiệp và các bên liên quan	Tích hợp vào 4.1.1, 4.1.2
4.2. Hình thành ý tưởng về hoạt động chăn nuôi, thú y	4.2.Hình thành ý tưởng, thiết kế triển khai hoạt động sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y
4.2.1. Hình thành ý tưởng về hoạt động chăn nuôi	4.2.1.Hình thành ý tưởng, lập kế hoạch hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ chăn nuôi, thú y
4.2.2. Xác định mục tiêu, yêu cầu và lập kế hoạch hoạt động chăn nuôi	Tích hợp và sát nhập với 4.2.1
4.2.3. Lập một đề cương nghiên cứu/ lập một mô hình sản xuất	Bỏ
4.3. Thiết kế hoạt động nuôi chăn nuôi, thú y	Chuyển thành mục 4.2.2 mới 4.2.2.Thiết kế, triển khai quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ chăn nuôi, thú y
4.3.1. Thiết kế công trình, thiết bị nuôi trồng thủy sản	Mục 4.3.1; 4.3.2. sát nhập thành mục 4.2.2.
4.3.2. Thiết kế quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi các loài vật nuôi	
4.4. Triển khai hoạt động chăn nuôi, thú y	Mục 4.4 chuyển thành mục 4.2 mới.
4.4.1. Thiết kế quá trình triển khai	Sát nhập 4.4.1; 4.4.2, 4.4.3 thành mục 4.2.2 mới
4.4.2.Triển khai lắp đặt công trình, thiết bị chăn nuôi	
4.4.3.Triển khai hoạt động chăn nuôi	Mục 4.4.3 tích hợp 4.2.2 mới
4.4.4. Quản lý quá trình triển khai	Mục 4.4.4 tích hợp 4.2.2 mới
4.5. Vận hành hoạt động chăn nuôi, thú y	Mục 4.5 chuyển thành mục 4.3 mới 4.3. Vận hành quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất, dịch vụ chăn nuôi, thú y
4.5.1. Vận hành hoạt động chăn nuôi	4.3.1..Vận hành quy trình, hệ thống, hoạt động sản xuất trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y

4.5.2. Kiểm tra, giám sát hoạt động chăn nuôi	4.3.2. Cải tiến và phát triển công nghệ, hệ thống, quy trình, hoạt động chăn nuôi, thú y
4.5.3. Đánh giá hoạt động chăn nuôi	Sát nhập 4.5.2; 4.5.3; 4.5.5 lại thành mục 4.3.1 mới
4.5.4. Cải tiến và phát triển hệ thống	Mục 4.5.4. Chuyển thành mục 4.3.2.
4.5.5. Quản lý vận hành	

Nghệ An, ngày tháng 6 năm 2021

Trưởng Bộ môn

Người viết báo cáo

TS. Lê Minh Hải

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Phiếu khảo sát dành cho đối tượng: Lãnh đạo đơn vị sử dụng lao động/ doanh nghiệp/ cơ sở sản xuất.

g bảo mật | khaosat.vinhuni.edu.vn/khaosat/baocao.aspx

16/6/2021

Document

PHIẾU THAM VẤN Ý KIẾN VỀ TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG VÀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NGHỀ NGHIỆP CỦA MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Đối tượng khảo sát: Lãnh đạo đơn vị sử dụng lao động/doanh nghiệp/cơ sở sản xuất

SỨ MẠNG, TẦM NHÌN CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trường Đại học Vinh được thành lập từ năm 1959. Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển, từ một trường đại học sư phạm đến nay Trường đã trở thành một trường đại học đa ngành và đa lĩnh vực. Nhà trường vinh dự là trường đại học đầu tiên của Trung ương đóng trên quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, mảnh đất địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

Vui lòng cho ý kiến góp ý về sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường hiện nay.

Mức độ đồng ý
☐ 1: Hoàn toàn không đồng ý
☐ 2: Không đồng ý
☐ 3: Không có ý kiến
☐ 4: Đồng ý
☐ 5: Hoàn toàn đồng ý

I. Sứ mạng và tầm nhìn
1. Sứ mạng

Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm đổi mới sáng tạo góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

Diễn giải nội hàm:

Phát biểu sứ mạng cho biết Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đa ngành, đa lĩnh vực. Sản phẩm giáo dục đào tạo của Nhà trường đạt trình độ cao và được các nhà tuyển dụng đón nhận cũng như được xã hội thừa nhận. Với một bề dày lịch sử và truyền thống hơn 61 năm trong giáo dục đào tạo lĩnh vực sư phạm có uy tín nhất cả nước cũng như trong công tác NCKH cơ bản, khoa học giáo dục thì Trường Đại học Vinh phải là đầu tàu và có sứ mệnh dẫn dắt sự phát triển của hệ thống giáo dục khu vực Bắc Trung Bộ. Bên cạnh đó, trong quá trình phát triển, Trường Đại học Vinh đã cho thấy sự đổi mới, thích ứng với thế giới việc làm, đổi mới thích ứng với quá trình chuyển đổi công nghệ số và sáng tạo trong quá trình quản lý, điều hành; trong giáo dục đào tạo; trong NCKH và phục vụ cộng đồng, vì vậy Trường Đại học Vinh phải là Trung tâm đổi mới sáng tạo góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

Ý kiến khác (nếu có):

Mức độ đồng ý
☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5

2. Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á.

Diễn giải nội hàm:

Với sứ mạng là trung tâm đổi mới sáng tạo, Nhà trường đặt ra mục

Mức độ đồng ý
☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5

khaosat.vinhuni.edu.vn/khaosat/baocao.aspx

1/4

16/6/2021

Document

tiêu lý tưởng cho lộ trình 10 năm tới là xây dựng Trường Đại học Vinh trở thành Đại học thông minh. Đại học thông minh là một khái niệm liên quan đến việc hiện đại hóa toàn diện mọi quá trình giáo dục, đó là nơi chia sẻ kiến thức một cách liền mạch và là một hệ thống xanh, mạnh mẽ, được cá nhân hóa, có trách nhiệm, tương tác và thích nghi, cũng như có thể truy cập mọi nơi, mọi lúc và từ mọi thiết bị. Đặc trưng của đại học thông minh là được hỗ trợ bằng công nghệ thông minh, sử dụng các công cụ thông minh và thiết bị thông minh (diễn hình là thiết bị di động thông minh), mạng thể hệ mới, các ứng dụng phần mềm tương tác cao.

Lộ trình của tầm nhìn này được tạo dựng trên cơ sở khi nhà trường đang hoàn thiện hệ thống quản trị hiện đại, ứng dụng phần mềm thông minh và công nghệ số trong quá trình quản lý điều hành và sự nghiệp giáo dục đào tạo của mình. Nhà trường đã xác định các nhiệm vụ sẽ phải thực hiện để trở thành Đại học thông minh gồm 8 lĩnh vực:

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| 1. Smart Campus | Khuôn viên thông minh |
| 2. Smart People | Người học thông minh |
| 3. Smart Education | Giáo dục thông minh |
| 4. Smart Research | Nghiên cứu thông minh |
| 5. Smart Quality | Chất lượng thông minh |
| 6. Smart Recruitment | Nhân lực thông minh |
| 7. Smart Governance | Quản trị thông minh |
| 8. Smart Influence | Ảnh hưởng thông minh |

Bên cạnh đó, với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ cao, sản phẩm đầu ra đạt chất lượng đáp ứng tốt với thị trường lao động, có mạng lưới hợp tác phát triển rộng khắp trong nước và nước ngoài, nhà trường có căn cứ và động lực để phấn đấu xếp hạng top 500 đại học hàng đầu Châu Á (bảng xếp hạng QS Asia - xếp hạng các trường đại học Châu Á dựa vào các chỉ số liên quan đến uy tín của cơ sở giáo dục trong thể giới việc làm và môi trường học thuật).

Ý kiến khác (nếu có):

2. CHUẨN ĐẦU RA VỀ KỸ NĂNG, THÁI ĐỘ

Xin vui lòng đánh giá mức độ cần thiết và mức độ thành thạo của các yêu cầu cần đạt của mỗi chuẩn đầu ra về kỹ năng và thái độ đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Chăn nuôi

Mức độ cần thiết

- ☐ 1: Không cần thiết
☐ 2: Ít cần thiết
☐ 3: Không biết
☐ 4: Cần thiết
☐ 5: Rất cần thiết

Mức độ thành thạo đạt được

- ☐ a: Có thể tham gia, đóng góp
☐ b: Có thể hiểu, giải thích
☐ c: Có kỹ năng thực hành, thực hiện
☐ d: Có thể lãnh đạo hoặc đổi mới

16/6/2021

Document

2. Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp

Có phẩm chất cá nhân, sức khỏe, tư cách nghề nghiệp; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thích ứng công việc đa dạng; thích nghi với môi trường làm việc đa ngành đa văn hóa

- 2.1. Lập luận, phân tích, giải quyết vấn đề, thử nghiệm, tối ưu hóa, cải tiến hệ thống chăn nuôi và nghiên cứu khoa học trong chăn nuôi
- 2.2. Có tư duy hệ thống về hoạt động chăn nuôi.
- 2.3. Có đạo đức, thái độ, tư tưởng học tập và các trách nhiệm khác
- 2.4. Kỹ năng nghề nghiệp về thực hành phòng thí nghiệm chăn nuôi, thú y, kỹ thuật sản xuất giống và nuôi các loài động vật.

☐ 1 ☐ 2 ☐ a ☐ ☐ a ☐
☐ 3 ☐ 4 ☐ b ☐ c ☐ b ☐ c
☐ 5 ☐ d ☐ d
☐ 1 ☐ 2 ☐ a ☐ ☐ a ☐
☐ 3 ☐ 4 ☐ b ☐ c ☐ b ☐ c
☐ 5 ☐ d ☐ d
☐ 1 ☐ 2 ☐ a ☐ ☐ a ☐
☐ 3 ☐ 4 ☐ b ☐ c ☐ b ☐ c
☐ 5 ☐ d ☐ d

Để đáp ứng tốt hơn với yêu cầu của thị trường lao động, theo quý Thầy/Cô/Anh/Chị, CTĐT ngành cần bổ sung thêm những chuẩn nào về kỹ năng, phẩm chất cá nhân? Xin vui lòng cho ý kiến góp ý!

3. Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp:

Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hoặc độc lập, sử dụng ngoại ngữ và công nghệ thông tin để tiếp cận nhanh với công nghệ mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất.

- 3.1. Có khả năng tổ chức, lãnh đạo nhóm tốt để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất
- 3.2. Có kỹ năng giao tiếp để tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất.
- 3.3. Sử dụng ngoại ngữ để giao tiếp, tiếp cận nhanh với thông tin, công nghệ kỹ thuật sản xuất mới về hoạt động chăn nuôi thú y.

☐ 1 ☐ 2 ☐ a ☐ ☐ a ☐
☐ 3 ☐ 4 ☐ b ☐ c ☐ b ☐ c
☐ 5 ☐ d ☐ d
☐ 1 ☐ 2 ☐ a ☐ ☐ a ☐
☐ 3 ☐ 4 ☐ b ☐ c ☐ b ☐ c
☐ 5 ☐ d ☐ d

Để đáp ứng tốt hơn với yêu cầu của thị trường lao động, theo quý Thầy/Cô/Anh/Chị, CĐR CTĐT ngành Chăn nuôi cần bổ sung thêm những chuẩn nào cho kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp? Xin vui lòng cho ý kiến góp ý!

4. Năng lực thực hành nghề nghiệp

Khả năng hình thành ý tưởng để thiết kế, triển khai, vận hành và quản lý các quy trình, hệ thống chăn nuôi trong bối cảnh doanh nghiệp, bên ngoài xã hội và môi trường.

- 4.1. Bối cảnh doanh nghiệp, bên ngoài xã hội và môi trường
- 4.2. Hình thành ý tưởng về hoạt động chăn nuôi, thú y

☐ 1 ☐ 2 ☐ a ☐ ☐ a ☐
☐ 3 ☐ 4 ☐ b ☐ c ☐ b ☐ c
☐ 5 ☐ d ☐ d
☐ 1 ☐ 2 ☐ a ☐ ☐ a ☐
☐ 3 ☐ 4 ☐ b ☐ c ☐ b ☐ c

16/8/2021

Document

4.3. Thiết kế hoạt động chăn nuôi, thú y

- | | | |
|---|---|---|
| ☐ 5 | ☐ d | ☐ d |
| ☐ 1 ☐ 2 | ☐ a ☐ c | ☐ a ☐ c |
| ☐ 3 ☐ 4 | ☐ b ☐ c | ☐ b ☐ c |
| ☐ 5 | ☐ d | ☐ d |
| ☐ 1 ☐ 2 | ☐ a ☐ c | ☐ a ☐ c |
| ☐ 3 ☐ 4 | ☐ b ☐ c | ☐ b ☐ c |
| ☐ 5 | ☐ d | ☐ d |
| ☐ 1 ☐ 2 | ☐ a ☐ c | ☐ a ☐ c |
| ☐ 3 ☐ 4 | ☐ b ☐ c | ☐ b ☐ c |
| ☐ 5 | ☐ d | ☐ d |

4.4. Triển khai hoạt động chăn nuôi, thú y

4.5. Vận hành hoạt động chăn nuôi, thú y

Để đáp ứng tốt hơn với yêu cầu của thị trường lao động, theo quý Thầy/Cô/Anh/Chị, CDR CTĐT ngành Chăn nuôi cần bổ sung thêm những năng lực thực hành nào? Xin vui lòng cho ý kiến góp ý!

MỨC ĐỘ THAM GIA, SẼ THAM GIA CỦA QUÝ VỊ/QUÝ CƠ QUAN VÀO QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CHĂN NUÔI

Để nâng cao năng lực thực hành nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu xã hội, sinh viên cần được trải nghiệm quá trình đào tạo tại các đơn vị tuyển dụng, các nhà máy, cơ sở sản xuất. Xin quý vị cho biết về sự sẵn sàng tham gia của quý vị/quý đơn vị vào quá trình đào tạo sinh viên ngành Chăn nuôi

Mức độ tham gia

- ☐ 1: Đã tham gia
☐ 2: Sẽ tham gia (Không thường xuyên)
☐ 3: Sẽ tham gia (Thường xuyên)
☐ 4: Sẽ tham gia (Rất thường xuyên)

Các hoạt động tham gia

Tham gia giảng dạy các học phần
Tham gia hướng dẫn thực hành, thực tế, thực tập
Tham gia ngày hội tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp
Khác:

Mức độ tham gia

- ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4
☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4
☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4

16/6/2021

Document

PHIẾU THAM VẤN Ý KIẾN VỀ TẦM NHÌN, SỨ MẠNG CỦA NHÀ TRƯỜNG VÀ MỨC ĐỘ ĐÁP ỨNG YÊU CẦU NGHỀ NGHIỆP CỦA MỤC TIÊU, CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Đối tượng khảo sát: Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia

SỨ MẠNG, TẦM NHÌN CỦA NHÀ TRƯỜNG

Trường Đại học Vinh được thành lập từ năm 1959. Trải qua 60 năm xây dựng và phát triển, từ một trường đại học sư phạm đến nay Trường đã trở thành một trường đại học đa ngành và đa lĩnh vực. Nhà trường vinh dự là trường đại học đầu tiên của Trung ương đóng trên quê hương Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, mảnh đất địa linh nhân kiệt, có truyền thống hiếu học, yêu nước và cách mạng.

Vui lòng cho ý kiến góp ý về sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường hiện nay.

Mức độ đồng ý

- ☐ 1: Hoàn toàn không đồng ý
- ☐ 2: Không đồng ý
- ☐ 3: Không có ý kiến
- ☐ 4: Đồng ý
- ☐ 5: Hoàn toàn đồng ý

1. Sứ mạng và tầm nhìn

1. Sứ mạng

Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, dẫn dắt sự phát triển giáo dục của khu vực Bắc Trung Bộ; là trung tâm đổi mới sáng tạo góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

Diễn giải nội hàm:

Phát biểu sứ mạng cho biết Trường Đại học Vinh là cơ sở giáo dục đa ngành, đa lĩnh vực. Sản phẩm giáo dục đào tạo của Nhà trường đạt trình độ cao và được các nhà tuyển dụng đón nhận cũng như được xã hội thừa nhận. Với một bề dày lịch sử và truyền thống hơn 61 năm trong giáo dục đào tạo lĩnh vực sư phạm có uy tín nhất cả nước cũng như trong công tác NCKH cơ bản, khoa học giáo dục thì Trường Đại học Vinh phải là đầu tàu và có sứ mệnh dẫn dắt sự phát triển của hệ thống giáo dục khu vực Bắc Trung Bộ. Bên cạnh đó, trong quá trình phát triển, Trường Đại học Vinh đã cho thấy sự đổi mới, thích ứng với thế giới việc làm, đổi mới thích ứng với quá trình chuyển đổi công nghệ số và sáng tạo trong quá trình quản lý, điều hành; trong giáo dục đào tạo; trong NCKH và phục vụ cộng đồng, vì vậy Trường Đại học Vinh phải là Trung tâm đổi mới sáng tạo góp phần thúc đẩy sự phát triển của quốc gia và quốc tế.

Ý kiến khác (nếu có):

Mức độ đồng ý

☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5

2. Tầm nhìn

Đến năm 2030, Trường Đại học Vinh trở thành đại học thông minh, xếp hạng top 500 đại học hàng đầu châu Á.

Diễn giải nội hàm:

Với sứ mạng là trung tâm đổi mới sáng tạo, Nhà trường đặt ra mục

Mức độ đồng ý

☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5

16/6/2021

Document

tiêu lý tưởng cho lộ trình 10 năm tới là xây dựng Trường Đại học Vinh trở thành Đại học thông minh. Đại học thông minh là một khái niệm liên quan đến việc hiện đại hóa toàn diện mọi quá trình giáo dục, đó là nơi chia sẻ kiến thức một cách liền mạch và là một hệ thống xanh, mạnh mẽ, được cá nhân hóa, có trách nhiệm, tương tác và thích nghi, cũng như có thể truy cập mọi nơi, mọi lúc và từ mọi thiết bị. Đặc trưng của đại học thông minh là được hỗ trợ bằng công nghệ thông minh, sử dụng các công cụ thông minh và thiết bị thông minh (điển hình là thiết bị di động thông minh), mạng thể hệ mới, các ứng dụng phần mềm tương tác cao.

Lộ trình của tầm nhìn này được tạo dựng trên cơ sở khi nhà trường đang hoàn thiện hệ thống quản trị hiện đại, ứng dụng phần mềm thông minh và công nghệ số trong quá trình quản lý điều hành và sự nghiệp giáo dục đào tạo của mình. Nhà trường đã xác định các nhiệm vụ sẽ phải thực hiện để trở thành Đại học thông minh gồm 8 lĩnh vực:

- | | |
|----------------------|-----------------------|
| 1. Smart Campus | Khuôn viên thông minh |
| 2. Smart People | Người học thông minh |
| 3. Smart Education | Giáo dục thông minh |
| 4. Smart Research | Nghiên cứu thông minh |
| 5. Smart Quality | Chất lượng thông minh |
| 6. Smart Recruitment | Nhân lực thông minh |
| 7. Smart Governance | Quản trị thông minh |
| 8. Smart Influence | Ảnh hưởng thông minh |

Bên cạnh đó, với đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên có trình độ cao, sản phẩm đầu ra đạt chất lượng đáp ứng tốt với thị trường lao động, có mạng lưới hợp tác phát triển rộng khắp trong nước và nước ngoài, nhà trường có căn cứ và động lực để phấn đấu xếp hạng top 500 đại học hàng đầu Châu Á (bảng xếp hạng QS Asia - xếp hạng các trường đại học Châu Á dựa vào các chỉ số liên quan đến uy tín của cơ sở giáo dục trong thế giới việc làm và môi trường học thuật).

Ý kiến khác (nếu có):

ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH CHĂN NUÔI

Xin vui lòng đánh giá như thế nào về mức độ phù hợp của mục tiêu CTĐT ngành Chăn nuôi với yêu cầu của thế giới việc làm (xin đánh dấu vào mức độ lựa chọn). Với mỗi yếu tố giới đây hãy đánh giá:

Mức độ đồng ý

- ☐ 1: Hoàn toàn không đồng ý
☐ 2: Không đồng ý
☐ 3: Không có ý kiến
☐ 4: Đồng ý
☐ 5: Hoàn toàn đồng ý

Mục tiêu của Chương trình đào tạo và Nhận xét về mục tiêu

Mức độ đồng ý

Mục tiêu tổng quát: Đào tạo kỹ sư có kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết chuyên sâu về chăn nuôi; có phẩm chất cá nhân, đạo đức; có khả năng tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề này

Phụ lục 2. Phiếu khảo sát dành cho đối tượng: Giảng viên, Nhà khoa học, chuyên gia

Phụ lục 3. Phiếu khảo sát dành cho đối tượng: Cựu sinh viên

Phụ lục 4. Phiếu khảo sát dành cho đối tượng: sinh viên

(Có in phiếu đóng kèm theo bản cứng)

sinh trong thiết kế, triển khai, vận hành các quy trình và hệ thống nuôi trồng thủy sản.

Các mục tiêu cụ thể: Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Nuôi trồng thủy sản có khả năng:

Mục tiêu 1: Áp dụng kiến thức nền tảng về khoa học tự nhiên và khoa học xã hội; kiến thức lý thuyết chuyên sâu về nuôi trồng thủy sản; kiến thức thực tế vững chắc

Mục tiêu 2: Có phẩm chất cá nhân, sức khỏe, đạo đức; có kỹ năng thực hành nghề nghiệp thích ứng công việc đa dạng; điều kiện làm việc thay đổi;

Mục tiêu 3: Thể hiện kỹ năng giao tiếp và làm việc độc lập hoặc nhóm để tiếp cận nhanh với công nghệ kỹ thuật sản xuất mới, giải quyết các vấn đề nảy sinh trong sản xuất, kinh doanh lĩnh vực thủy sản;

Mục tiêu 4: Hình thành ý tưởng thiết kế, triển khai và vận hành các quy trình, hệ thống nuôi trồng, dịch vụ thủy sản tương ứng với bối cảnh doanh nghiệp, bên ngoài xã hội và môi trường.

1. Mục tiêu của CTĐT được diễn đạt rõ ràng, dễ hiểu.

☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5

2. Mục tiêu của CTĐT phản ánh được năng lực nghề nghiệp của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5

3. Mục tiêu của CTĐT phản ánh được sự nghiệp tương lai của sinh viên sau khi tốt nghiệp.

☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5

Để đáp ứng tốt hơn với yêu cầu của thị trường lao động, theo quý Thầy/Cô, mục tiêu CTĐT ngành Nuôi trồng thủy sản cần bổ sung thêm những nội dung nào? Xin vui lòng cho ý kiến góp ý!

1. CHUẨN ĐẦU RA VỀ KIẾN THỨC

Xin vui lòng đánh giá mức độ cần thiết và mức độ năng lực của các yêu cầu cần đạt của mỗi chuẩn đầu ra về kiến thức đối với sinh viên tốt nghiệp ngành Nuôi trồng thủy sản

Mức độ cần thiết

- ☐ 1: Không cần thiết
- ☐ 2: Ít cần thiết
- ☐ 3: Không biết
- ☐ 4: Cần thiết
- ☐ 5: Rất cần thiết

Mức độ năng lực sinh viên đạt được

- ☐ a: Hiểu
- ☐ b: Áp dụng
- ☐ c: Phân tích
- ☐ d: Đánh giá
- ☐ e: Sáng tạo

Chuẩn đầu ra CTĐT và các yêu cầu cần đạt của mỗi chuẩn đầu ra

Mức độ cần thiết

Mức độ năng lực sinh viên HIỆN đạt được

Mức độ năng lực sinh viên CẦN đạt được

CDR 1.1: Áp dụng được kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật, khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

1.1.1. Kiến thức cơ bản về lý luận chính trị và pháp luật

☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5

☐ a ☐ b ☐ c ☐ d

☐ a ☐ b ☐ c ☐ d

1.1.2. Kiến thức cơ bản về

☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5

☐ a ☐ b ☐ c ☐ d

☐ a ☐ b ☐ c ☐ d